LiOA
For now & Forever!

BẢNG GIÁ
RETAIL PRICES LIST

08 - 2026
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 18/08/2026

DÂY VÀ CÁP ĐIỆN

Sản phẩm dây và cáp điện của LiOA Electric được sản xuất trên dây chuyền thiết bị hiện đại và quy trình công nghệ, kiểm tra chất lượng chặt chẽ của tập đoàn Nexans trong 5 năm liên doanh (từ 2006 đến 2010) được LiOA tiếp quản lại năm 2011.

MỤC LỤC

DANH MỤC	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
Danh mục 1	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC- 300/500V, 450/750V-TCVN 6610-3/JIS C 3307	3
Danh mục 2	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC: VCm, Vcmo, VCmd, VCmt theo TCVN 6610-3/TCVN 6610-5	4
Danh mục 3	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC: VC theo TCAS/NZS 5000.1	6
Danh mục 4	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV 1;2;3;4 ruột theo TCVN 5935-1/JIS C 3342:2000	7
Danh mục 5	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV (3+1) ruột theo TCVN 5935-1	11
Danh mục 6	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 02 lớp băng CVV/DATA/CVV/DSTA 1;2;3;4 ruột theo TC 5935-1	12
Danh mục 7	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 02 lớp băng CVV/DSTA (3+1) ruột theo TC 5935-1	14
Danh mục 8	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV 1;2;3;4 ruột theo TCVN 5935-1	15
Danh mục 9	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV (3+1) ruột theo TCVN 5935-1	19
Danh mục 10	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 02 lớp băng CXV/DATA/CXV/DSTA 1;2;3;4 ruột theo TC 5935-1	20
Danh mục 11	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 02 lớp băng CXV/DSTA (3+1) ruột theo TC 5935-1	22
Danh mục 12	Cáp điện kế ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC - 0.6/1kV CVV/ATA TCVN 5935-1	23
Danh mục 13	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1	24
Danh mục 14	Cáp trung thế ruột đồng không chống thấm: CXV, CX1V, CX1V/WBC, CXV/S, CXV/SE, CXV/SC/DATA, CXV/SE/DSTA, CXV/S/AWA, CXV/SE/SWA 12/20(24)kv	30
Danh mục 15	Cáp điện lực chống cháy CXV/Fr 1;2;3;4; (3+1) ruột TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	34
Danh mục 16	Cáp điện lực chậm cháy CXV/Fr 1;2;3;4; (3+1) ruột TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	38
Danh mục 17	Đồng trần cứng ko ủ TCVN 5064	42
Danh mục 18	Cáp trung thế ruột đồng có chống thấm: CXV/S, CXV/SE, CXV/S/DATA, CXV/SE/DSTA 12/20(24)kv, 20/35(40.5)kV	43

DANH MỤC 1

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3				
1	VC-1.5-450/750V	VC-1.5(F 1.38) - 450/750V	mét	9.300	10.044
2	VC-2.5-450/750V	VC-2.5(F 1.77) - 450/750V	mét	14.500	15.660
3	VC-4.0-450/750V	VC-4.0(F 2.24) - 450/750V	mét	23.700	25.596
4	VC-6.0-450/750V	VC-6.0(F 2.74) - 450/750V	mét	35.200	38.016
5	VC-10-450/750V	VC-10(F 3.56) - 450/750V	mét	59.100	63.828
	Dây đồng đơn cứng bọc nhựa PVC - 300/500V-TCVN 6610-3				
6	VC-0.5-300/500V	VC-0.5(F 0.8) - 300/500V	mét	3.400	3.672
7	VC-0.75-300/500V	VC-0.75(F 0.97) - 300/500V	mét	4.800	5.184
8	VC-1.0-300/500V	VC-1.0(F 1.13) - 300/500V	mét	6.300	6.804
	Dây đồng đơn cứng bọc nhựa PVC (VC - 600V, theo JIS C 3307)				
9	VC-2.0-600V	VC-2.0(F 1.6) - 600V	mét	12.400	13.392
10	VC-3.0-600V	VC-3.0(F 2.0) - 600V	mét	19.200	20.736
11	VC-8.0-600V	VC-8.0(F 3.2) - 600V	mét	48.300	52.164

DANH MỤC 2

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Dây điện bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN 6610-3				
1	VCm-0.3-300/500V	VCm-0.3-(1x12/0.18) - 300/500V	mét	2.100	2.268
2	VCm-0.5-300/500V	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	mét	3.300	3.564
3	VCm-0.7-300/500V	VCm-0.7 (1x16/0.24) - 300/500V	mét	4.400	4.752
4	VCm-0.75-300/500V	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	mét	4.900	5.292
5	VCm-1.0-300/500V	VCm-1.0 (1x32/0.2) - 300/500V	mét	6.100	6.588
	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3				
6	VCm-1.5-450/750V	VCm-1.5-(1x30/0.25) - 450/750V	mét	8.700	9.396
7	VCm-2.5-450/750V	VCm-2.5-(1x50/0.25) - 450/750V	mét	14.300	15.444
8	VCm-4.0-450/750V	VCm-4-(1x56/0.30) - 450/750V	mét	22.800	24.624
9	VCm-6.0-450/750V	VCm-6-(1x 84/0.3) - 450/750V	mét	34.900	37.692
	Dây điện bọc nhựa PVC-0.6/1kV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1				
10	VCm-10-0.6/1kV	VCm-10 (1x77/0.4) - 0.6/1kV	mét	58.500	63.180
11	VCm-16-0.6/1kV	VCm-16 (1x126/0.4) - 0.6/1kV	mét	92.600	100.008
12	VCm-25-0.6/1kV	VCm-25 (1x196/0.4) - 0.6/1kV	mét	143.300	154.764
13	VCm-35-0.6/1kV	VCm-35 (1x273/0.4) - 0.6/1kV	mét	200.900	216.972
14	VCm-50-0.6/1kV	VCm-50 (1x380/0.4) - 0.6/1kV	mét	287.300	310.284
15	VCm-70-0.6/1kV	VCm-70 (1x361/0.5) - 0.6/1kV	mét	388.400	419.472
16	VCm-95-0.6/1kV	VCm-95 (1x475/0.5) - 0.6/1kV	mét	533.000	575.640
17	VCm-120-0.6/1kV	VCm-120 (1x608/0.5) - 0.6/1kV	mét	666.100	719.388
18	VCm-150-0.6/1kV	VCm-150 (1x740/0.5) - 0.6/1kV	mét	837.700	904.716
19	VCm-185-0.6/1kV	VCm-185 (1x925/0.5) - 0.6/1kV	mét	1.035.900	1.118.772
20	VCm-240-0.6/1kV	VCm-240 (1x1184/0.5) - 0.6/1kV	mét	1.350.200	1.458.216
21	VCm-300-0.6/1kV	VCm-300 (1x1525/0.5) - 0.6/1kV	mét	1.685.300	1.820.124
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN 6610-5				
22	VCmo-2x0.5-300/500V	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2) - 300/500V	mét	7.600	8.208
23	VCmo-2x0.7-300/500V	VCmo-2x0.7-(2x16/0.24) - 300/500V	mét	10.300	11.124
24	VCmo-2x0.75-300/500V	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	mét	10.700	11.556
25	VCmo-2x1.0-300/500V	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét	13.300	14.364
26	VCmo-2x1.5-300/500V	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét	18.700	20.196
27	VCmo-2x2.5-300/500V	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét	30.600	33.048
28	VCmo-2x4-300/500V	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét	48.600	52.488
29	VCmo-2x6-300/500V	VCmo-2x6-(2x84/0.30) - 300/500V	mét	72.500	78.300
	Dây điện bọc nhựa PVC - VCmd 0.6/1kV- AS/NZS 5000.1				
30	VCmd-2x0.5-0.6/1kV	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1 kV	mét	6.700	7.236

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
31	VCmd-2x0.75-0.6/1kV	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	mét	9.800	10.584
32	VCmd-2x1.0-0.6/1kV	VCmd-2x1.0-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	mét	12.400	13.392
33	VCmd-2x1.5-0.6/1kV	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	mét	18.000	19.440
34	VCmd-2x2.5-0.6/1kV	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	mét	28.500	30.780
	Dây điện bọc nhựa PVC - VCmt, 2 lõi 300/500V - TCVN 6610-5				
35	VCmt-2x0.75-300/500V	VCmt-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	mét	11.700	12.636
36	VCmt-2x1.0-300/500V	VCmt-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét	14.700	15.876
37	VCmt-2x1.5-300/500V	VCmt-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét	20.400	22.032
38	VCmt-2x2.5-300/500V	VCmt-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét	33.300	35.964
39	VCmt-2x4-300/500V	VCmt-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét	52.000	56.160
40	VCmt-2x6-300/500V	VCmt-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét	77.200	83.376
	Dây điện bọc nhựa PVC - VCmt, 3 lõi 300/500V - TCVN 6610-5				
41	VCmt-3x0.75-300/500V	VCmt-3x0.75-(3x24/0.2) - 300/500V	mét	16.400	17.712
42	VCmt-3x1.0-300/500V	VCmt-3x1.0-(3x32/0.2) - 300/500V	mét	20.800	22.464
43	VCmt-3x1.5-300/500V	VCmt-3x1.5-(3x30/0.25) - 300/500V	mét	29.300	31.644
44	VCmt-3x2.5-300/500V	VCmt-3x2.5-(3x50/0.25) - 300/500V	mét	47.700	51.516
45	VCmt-3x4-300/500V	VCmt-3x4-(3x56/0.3) - 300/500V	mét	74.700	80.676
46	VCmt-3x6-300/500V	VCmt-3x6-(3x84/0.3) - 300/500V	mét	113.300	122.364
	Dây điện bọc nhựa PVC - VCmt, 4 lõi 300/500V - TCVN 6610-5				
47	VCmt-4x0.75-300/500V	VCmt-4x0.75-(4x24/0.2) - 300/500V	mét	21.100	22.788
48	VCmt-4x1.0-300/500V	VCmt-4x1.0-(4x32/0.2) - 300/500V	mét	27.400	29.592
49	VCmt-4x1.5-300/500V	VCmt-4x1.5-(4x30/0.25) - 300/500V	mét	38.300	41.364
50	VCmt-4x2.5-300/500V	VCmt-4x2.5-(4x50/0.25) - 300/500V	mét	62.700	67.716
51	VCmt-4x4-300/500V	VCmt-4x4-(4x56/0.3) - 300/500V	mét	98.200	106.056
52	VCmt-4x6-300/500V	VCmt-4x6-(4x84/0.3) - 300/500V	mét	149.000	160.920

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P - TỈNH HƯNG YÊN

DANH MỤC 3

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Dây điện lực hạ thế - 0.6/1kV, tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1				
1	CV-1.0-0.6/1kV	CV-1.0 - 0.6/1kV - AN/NZS 5000.1 - Loại TER	mét	6.600	7.128
2	CV-1.5-0.6/1kV	CV-1.5 - 0.6/1kV - AN/NZS 5000.1 - Loại TER	mét	9.400	10.152
3	CV-2.5-0.6/1kV	CV-2.5 - 0.6/1kV - AN/NZS 5000.1 - Loại TER	mét	14.800	15.984
	Dây điện lực hạ thế - 0.6/1kV, tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1				
4	CV-1.0-0.6/1kV	CV-1.0 - 0.6/1kV	mét	6.600	7.128
5	CV-1.5-0.6/1kV	CV-1.5 - 0.6/1kV	mét	9.400	10.152
6	CV-2.5-0.6/1kV	CV-2.5 - 0.6/1kV	mét	14.800	15.984
7	CV-4.0-0.6/1kV	CV-4 - 0.6/1kV	mét	24.100	26.028
8	CV-6.0-0.6/1kV	CV-6 - 0.6/1kV	mét	36.300	39.204
9	CV-10-0.6/1kV	CV-10 - 0.6/1kV	mét	59.400	64.152
10	CV-16-0.6/1kV	CV-16 - 0.6/1kV	mét	92.700	100.116
11	CV-25-0.6/1kV	CV-25 - 0.6/1kV	mét	143.200	154.656
12	CV-35-0.6/1kV	CV-35 - 0.6/1kV	mét	201.400	217.512
13	CV-50-0.6/1kV	CV-50 - 0.6/1kV	mét	274.700	296.676
14	CV-70-0.6/1kV	CV-70 - 0.6/1kV	mét	395.400	427.032
15	CV-95-0.6/1kV	CV-95 - 0.6/1kV	mét	538.900	582.012
16	CV-120-0.6/1kV	CV-120 - 0.6/1kV	mét	680.900	735.372
17	CV-150-0.6/1kV	CV-150 - 0.6/1kV	mét	849.900	917.892
18	CV-185-0.6/1kV	CV-185- 0.6/1kV	mét	1.053.200	1.137.456
19	CV-240-0.6/1kV	CV-240 - 0.6/1kV	mét	1.361.300	1.470.204
20	CV-300-0.6/1kV	CV-300 - 0.6/1kV	mét	1.707.100	1.843.668
21	CV-400-0.6/1kV	CV-400 - 0.6/1kV	mét	2.219.400	2.396.952
22	CV-500-0.6/1kV	CV-500 - 0.6/1kV	mét	2.784.500	3.007.260
23	CV-630-0.6/1kV	CV-630 - 0.6/1kV	mét	3.555.800	3.840.264
	Dây điện lực hạ thế - 600V, tiêu chuẩn JIS C 3307				
24	CV-1.25-600V	CV-1.25 (7/0.45) - 600V	mét	7.900	8.532
25	CV-2.0-600V	CV-2.0 (7/0.6) - 600V	mét	12.600	13.608
26	CV-3.5-600V	CV-3.5 (7/0.8) - 600V	mét	21.900	23.652
27	CV-5.5-600V	CV-5.5 (7/1) - 600V	mét	34.200	36.936
28	CV-8.0-600V	CV-8 (7/1.2) - 600V	mét	49.400	53.352

DANH MỤC 4

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4/ IEC 60227-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, lót PVC điền đầy, vỏ PVC)				
1	CVV-2x1.5-300/500V	CVV-2x1.5 - 300/500V	mét	25.700	27.756
2	CVV-2x2.5-300/500V	CVV-2x2.5 - 300/500V	mét	38.800	41.904
3	CVV-2x4-300/500V	CVV-2x4 - 300/500V	mét	57.600	62.208
4	CVV-2x6-300/500V	CVV-2x6 - 300/500V	mét	82.800	89.424
5	CVV-2x10-300/500V	CVV-2x10 - 300/500V	mét	133.700	144.396
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4/ IEC 60227-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, lót PVC điền đầy, vỏ PVC)				
6	CVV-3x1.5-300/500V	CVV-3x1.5 - 300/500V	mét	34.400	37.152
7	CVV-3x2.5-300/500V	CVV-3x2.5 - 300/500V	mét	53.200	57.456
8	CVV-3x4-300/500V	CVV-3x4 - 300/500V	mét	80.800	87.264
9	CVV-3x6-300/500V	CVV-3x6 - 300/500V	mét	118.600	128.088
10	CVV-3x10-300/500V	CVV-3x10 - 300/500V	mét	189.400	204.552
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4/ IEC 60227-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, lót PVC điền đầy, vỏ PVC)				
11	CVV-4x1.5-300/500V	CVV-4x1.5 - 300/500V	mét	44.600	48.168
12	CVV-4x2.5-300/500V	CVV-4x2.5 - 300/500V	mét	69.200	74.736
13	CVV-4x4-300/500V	CVV-4x4 - 300/500V	mét	106.400	114.912
14	CVV-4x6-300/500V	CVV-4x6 - 300/500V	mét	155.900	168.372
15	CVV-4x10-300/500V	CVV-4x10 - 300/500V	mét	249.700	269.676
	Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
16	CVV-1.0-0.6/1kV	CVV-1.0 - 0.6/1 kV	mét	9.200	9.936
17	CVV-1.5-0.6/1kV	CVV-1.5 - 0.6/1 kV	mét	11.800	12.744
18	CVV-2.5-0.6/1kV	CVV-2.5 - 0.6/1 kV	mét	17.300	18.684
19	CVV-4.0-0.6/1kV	CVV-4.0 - 0.6/1kV	mét	26.900	29.052
20	CVV-6.0-0.6/1kV	CVV-6.0 - 0.6/1kV	mét	38.300	41.364
21	CVV-10.0-0.6/1kV	CVV-10 - 0.6/1kV	mét	61.700	66.636
22	CVV-16-0.6/1kV	CVV-16 - 0.6/1kV	mét	95.900	103.572
23	CVV-25-0.6/1kV	CVV-25 - 0.6/1kV	mét	146.700	158.436
24	CVV-35-0.6/1kV	CVV-35 - 0.6/1kV	mét	205.600	222.048
25	CVV-50-0.6/1kV	CVV-50 - 0.6/1kV	mét	279.600	301.968
26	CVV-70-0.6/1kV	CVV-70 - 0.6/1kV	mét	401.300	433.404
27	CVV-95-0.6/1kV	CVV-95 - 0.6/1kV	mét	539.700	582.876
28	CVV-120-0.6/1kV	CVV-120 - 0.6/1kV	mét	694.900	750.492
29	CVV-150-0.6/1kV	CVV-150 - 0.6/1kV	mét	858.200	926.856
30	CVV-185-0.6/1kV	CVV-185 - 0.6/1kV	mét	1.063.700	1.148.796
31	CVV-240-0.6/1kV	CVV-240 - 0.6/1kV	mét	1.374.000	1.483.920
32	CVV-300-0.6/1kV	CVV-300 - 0.6/1kV	mét	1.723.000	1.860.840
33	CVV-400-0.6/1kV	CVV-400 - 0.6/1kV	mét	2.238.400	2.417.472

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
34	CVV-500-0.6/1kV	CVV-500 - 0.6/1kV	mét	2.806.100	3.030.588
35	CVV-630-0.6/1kV	CVV-630 - 0.6/1kV	mét	3.580.600	3.867.048
	Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
36	CVV-2x16-0.6/1kV	CVV-2x16 - 0.6/1kV	mét	198.000	213.840
37	CVV-2x25-0.6/1kV	CVV-2x25 - 0.6/1kV	mét	301.900	326.052
38	CVV-2x35-0.6/1kV	CVV-2x35 - 0.6/1kV	mét	422.400	456.192
39	CVV-2x50-0.6/1kV	CVV-2x50 - 0.6/1kV	mét	573.700	619.596
40	CVV-2x70-0.6/1kV	CVV-2x70 - 0.6/1kV	mét	822.800	888.624
41	CVV-2x95-0.6/1kV	CVV-2x95 - 0.6/1kV	mét	1.106.400	1.194.912
42	CVV-2x120-0.6/1kV	CVV-2x120 - 0.6/1kV	mét	1.423.900	1.537.812
43	CVV-2x150-0.6/1kV	CVV-2x150 - 0.6/1kV	mét	1.758.100	1.898.748
44	CVV-2x185-0.6/1kV	CVV-2x185 - 0.6/1kV	mét	2.179.200	2.353.536
45	CVV-2x240-0.6/1kV	CVV-2x240 - 0.6/kV	mét	2.812.000	3.036.960
46	CVV-2x300-0.6/1kV	CVV-2x300 - 0.6/1kV	mét	3.522.900	3.804.732
47	CVV-2x400-0.6/1kV	CVV-2x400 - 0.6/1kV	mét	4.575.200	4.941.216
	Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
48	CVV-3x16-0.6/1kV	CVV-3x16 - 0.6/1kV	mét	291.500	314.820
49	CVV-3x25-06/1kV	CVV-3x25 - 0.6/1kV	mét	445.900	481.572
50	CVV-3x35-0.6/1kV	CVV-3x35 - 0.6/1kV	mét	625.400	675.432
51	CVV-3x50-0.6/1kV	CVV-3x50 - 0.6/1kV	mét	850.800	918.864
52	CVV-3x70-0.6/1kV	CVV-3x70 - 0.6/1kV	mét	1.222.600	1.320.408
53	CVV-3x95-06/1kV	CVV-3x95 - 0.6/1kV	mét	1.644.900	1.776.492
54	CVV-3x120-0.6/1kV	CVV-3x120 - 0.6/1kV	mét	2.118.100	2.287.548
55	CVV-3x150-0.6/1kV	CVV-3x150 - 0.6/1kV	mét	2.616.400	2.825.712
56	CVV-3x185-0.6/1kV	CVV-3x185 - 0.6/1kV	mét	3.242.400	3.501.792
57	CVV-3x240-0.6/1kV	CVV-3x240 - 0.6/1kV	mét	4.186.200	4.521.096
58	CVV-3x300-0.6/1kV	CVV-3x300 - 0.6/1kV	mét	5.246.300	5.666.004
59	CVV-3x400-0.6/1kV	CVV-3x400 - 0.6/1kV	mét	6.816.200	7.361.496
	Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
60	CVV-4x16-0.6/1kV	CVV-4x16 - 0.6/1kV	mét	385.700	416.556
61	CVV-4x25-0.6/1kV	CVV-4x25 - 0.6/1kV	mét	591.300	638.604
62	CVV-4x35-0.6/1kV	CVV-4x35- 0.6/1kV	mét	830.400	896.832
63	CVV-4x50-0.6/1kV	CVV-4x50 - 0.6/1kV	mét	1.130.800	1.221.264
64	CVV-4x70-0.6/1kV	CVV-4x70 - 0.6/1kV	mét	1.624.500	1.754.460
65	CVV-4x95-0.6/1kV	CVV-4x95 - 0.6/1kV	mét	2.186.500	2.361.420
66	CVV-4x120-0.6/1kV	CVV-4x120 - 0.6/1kV	mét	2.817.200	3.042.576
67	CVV-4x150-0.6/1kV	CVV-4x150 - 0.6/1kV	mét	3.480.800	3.759.264
68	CVV-4x185-0.6/1kV	CVV-4x185 - 0.6/1kV	mét	4.310.900	4.655.772
69	CVV-4x240-0.6/1kV	CVV-4x240 - 0.6/1kV	mét	5.571.100	6.016.788

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
70	CVV-4x300-0.6/1kV	CVV-4x300 - 0.6/1kV	mét	6.982.600	7.541.208
71	CVV-4x400-0.6/1kV	CVV-4x400 - 0.6/1kV	mét	9.069.200	9.794.736
	Cáp điện lực hạ thế- 600V. Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
72	CVV-2.0-600V	CVV-2 - 600V	mét	16.400	17.712
73	CVV-3.5-600V	CVV-3.5 - 600V	mét	25.800	27.864
74	CVV-5.5-600V	CVV-5.5 - 600V	mét	37.900	40.932
75	CVV-8.0-600V	CVV-8 - 600V	mét	53.800	58.104
76	CVV-14-600V	CVV-14 - 600V	mét	87.300	94.284
77	CVV-22-600V	CVV-22 - 600V	mét	134.500	145.260
78	CVV-38-600V	CVV-38 - 600V	mét	227.900	246.132
79	CVV-60-600V	CVV-60 - 600V	mét	355.800	384.264
80	CVV-100-600V	CVV-100 - 600V	mét	595.300	642.924
81	CVV-200-600V	CVV-200 - 600V	mét	1.167.300	1.260.684
82	CVV-250-600V	CVV-250 - 600V	mét	1.453.500	1.569.780
83	CVV-325-600V	CVV-325 - 600V	mét	1.886.300	2.037.204
	Cáp điện lực hạ thế- 600V. Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
84	CVV-2x2.0-600V	CVV-2x2 - 600V	mét	33.100	35.748
85	CVV-2x3.5-600V	CVV-2x3.5 - 600V	mét	52.800	57.024
86	CVV-2x5.5-600V	CVV-2x5.5 - 600V	mét	77.500	83.700
87	CVV-2x8.0-600V	CVV-2x8 - 600V	mét	111.000	119.880
88	CVV-2x14-600V	CVV-2x14 - 600V	mét	179.700	194.076
89	CVV-2x22-600V	CVV-2x22 - 600V	mét	277.000	299.160
90	CVV-2x38-600V	CVV-2x38 - 600V	mét	469.300	506.844
91	CVV-2x60-600V	CVV-2x60 - 600V	mét	733.100	791.748
92	CVV-2x100-600V	CVV-2x100 - 600V	mét	1.209.100	1.305.828
93	CVV-2x200-600V	CVV-2x200 - 600V	mét	2.402.500	2.594.700
94	CVV-2x250-600V	CVV-2x250 - 600V	mét	2.987.000	3.225.960
95	CVV-2x325-600V	CVV-2x325 - 600V	mét	3.873.100	4.182.948
	Cáp điện lực hạ thế- 600V. Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
96	CVV-3x2-600V	CVV-3x2 - 600V	mét	45.800	49.464
97	CVV-3x3.5-600V	CVV-3x3.5 - 600V	mét	74.400	80.352
98	CVV-3x5.5-600V	CVV-3x5.5 - 600V	mét	110.800	119.664
99	CVV-3x8-600V	CVV-3x8 - 600V	mét	159.600	172.368
100	CVV-3x14-600V	CVV-3x14 - 600V	mét	263.100	284.148
101	CVV-3x22-600V	CVV-3x22 - 600V	mét	407.400	439.992
102	CVV-3x38-600V	CVV-3x38 - 600V	mét	693.500	748.980
103	CVV-3x60-600V	CVV-3x60 - 600V	mét	1.086.100	1.172.988
104	CVV-3x100-600V	CVV-3x100 - 600V	mét	1.793.500	1.936.980
105	CVV-3x200-600V	CVV-3x200 - 600V	mét	3.566.900	3.852.252
106	CVV-3x250-600V	CVV-3x250 - 600V	mét	4.438.700	4.793.796

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P - TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
107	CVV-3x325-600V	CVV-3x325 - 600V	mét	5.760.200	6.221.016
	Cáp điện lực hạ thế- 600V. Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
108	CVV-4x2-600V	CVV-4x2 - 600V	mét	59.000	63.720
109	CVV-4x3.5-600V	CVV-4x3.5 - 600V	mét	96.900	104.652
110	CVV-4x5.5-600V	CVV-4x5.5 - 600V	mét	143.600	155.088
111	CVV-4x8-600V	CVV-4x8 - 600V	mét	209.100	225.828
112	CVV-4x14-600V	CVV-4x14 - 600V	mét	347.900	375.732
113	CVV-4x22-600V	CVV-4x22 - 600V	mét	539.900	583.092
114	CVV-4x38-600V	CVV-4x38 - 600V	mét	920.300	993.924
115	CVV-4x60-600V	CVV-4x60 - 600V	mét	1.441.200	1.556.496
116	CVV-4x100-600V	CVV-4x100 - 600V	mét	2.383.700	2.574.396
117	CVV-4x200-600V	CVV-4x200 - 600V	mét	4.740.500	5.119.740
118	CVV-4x250-600V	CVV-4x250 - 600V	mét	5.904.600	6.376.968
119	CVV-4x325-600V	CVV-4x325 - 600V	mét	7.662.900	8.275.932

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

DANH MỤC 5

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN5935-1 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-3x16+1x10	CVV-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét	351.400	379.512
2	CVV-3x25+1x16	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	540.300	583.524
3	CVV-3x35+1x16	CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	720.300	777.924
4	CVV-3x35+1x25	CVV-3x35+1 x25 - 0.6/1kV	mét	771.700	833.436
5	CVV-3x50+1x25	CVV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét	997.700	1.077.516
6	CVV-3x50+1x35	CVV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét	1.057.600	1.142.208
7	CVV-3x70+1x35	CVV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét	1.428.300	1.542.564
8	CVV-3x70+1x50	CVV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét	1.502.200	1.622.376
9	CVV-3x95+1x50	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét	1.924.700	2.078.676
10	CVV-3x95+1x70	CVV-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét	2.047.800	2.211.624
11	CVV-3x120+1x70	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét	2.522.100	2.723.868
12	CVV-3x120+1x95	CVV-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét	2.661.300	2.874.204
13	CVV-3x150+1x70	CVV-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét	3.021.900	3.263.652
14	CVV-3x150+1x95	CVV-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét	3.161.300	3.414.204
15	CVV-3x185+1x95	CVV-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét	3.797.600	4.101.408
16	CVV-3x185+1x120	CVV-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét	3.952.900	4.269.132
17	CVV-3x240+1x120	CVV-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	4.909.700	5.302.476
18	CVV-3x240+1x150	CVV-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét	5.074.200	5.480.136
19	CVV-3x240+1x185	CVV-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét	5.279.700	5.702.076
20	CVV-3x300+1x150	CVV-3x300+1x150 - 0.6/1kV	mét	6.133.200	6.623.856
21	CVV-3x300+1x185	CVV-3x300+1x185 - 0.6/1kV	mét	6.349.000	6.856.920
21	CVV-3x400+1x185	CVV-3x400+1x185 - 0.6/1 kV	mét	7.914.800	8.547.984
21	CVV-3x400+1x240	CVV-3x400+1x240 - 0.6/1 kV	mét	8.225.300	8.883.324

DANH MỤC 6

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CVV/DATA-70	CVV/DATA-70-0.6/1kV	mét	432.100	466.668
2	CVV/DATA-95	CVV/DATA-95-0.6/1kV	mét	574.100	620.028
3	CVV/DATA-120	CVV/DATA-120-0.6/1kV	mét	732.000	790.560
4	CVV/DATA-150	CVV/DATA-150-0.6/1kV	mét	899.400	971.352
5	CVV/DATA-185	CVV/DATA-185-0.6/1kV	mét	1.108.400	1.197.072
6	CVV/DATA-240	CVV/DATA-240-0.6/1kV	mét	1.423.700	1.537.596
7	CVV/DATA-300	CVV/DATA-300-0.6/1kV	mét	1.777.700	1.919.916
8	CVV/DATA-400	CVV/DATA-400-0.6/1kV	mét	2.299.800	2.483.784
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
9	CVV/DSTA-2x4	CVV/DSTA-2x4-0.6/1kV	mét	72.700	78.516
10	CVV/DSTA-2x6	CVV/DSTA-2x6-0.6/1kV	mét	97.500	105.300
11	CVV/DSTA-2x10	CVV/DSTA-2x10-0.6/1kV	mét	147.600	159.408
12	CVV/DSTA-2x16	CVV/DSTA-2x16-0.6/1kV	mét	217.400	234.792
13	CVV/DSTA-2x25	CVV/DSTA-2x25-0.6/1kV	mét	323.100	348.948
14	CVV/DSTA-2x35	CVV/DSTA-2x35-0.6/1kV	mét	441.100	476.388
15	CVV/DSTA-2x50	CVV/DSTA-2x50-0.6/1kV	mét	595.900	643.572
16	CVV/DSTA-2x70	CVV/DSTA-2x70-0.6/1kV	mét	848.700	916.596
17	CVV/DSTA-2x95	CVV/DSTA-2x95-0.6/1kV	mét	1.146.100	1.237.788
18	CVV/DSTA-2x120	CVV/DSTA-2x120-0.6/1kV	mét	1.466.700	1.584.036
19	CVV/DSTA-2x150	CVV/DSTA-2x150-0.6/1kV	mét	1.806.600	1.951.128
20	CVV/DSTA-2x185	CVV/DSTA-2x185-0.6/1kV	mét	2.232.500	2.411.100
21	CVV/DSTA-2x240	CVV/DSTA-2x240-0.6/1kV	mét	2.873.900	3.103.812
22	CVV/DSTA-2x300	CVV/DSTA-2x300-0.6/1kV	mét	3.594.400	3.881.952
23	CVV/DSTA-2x400	CVV/DSTA-2x400-0.6/1kV	mét	4.659.700	5.032.476
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
24	CVV/DSTA-3x6	CVV/DSTA-3x6-0.6/1kV	mét	133.300	143.964
25	CVV/DSTA-3x10	CVV/DSTA-3x10-0.6/1kV	mét	207.100	223.668
26	CVV/DSTA-3x16	CVV/DSTA-3x16-0.6/1kV	mét	310.500	335.340
27	CVV/DSTA-3x25	CVV/DSTA-3x25-0.6/1kV	mét	464.500	501.660
28	CVV/DSTA-3x35	CVV/DSTA-3x35-0.6/1kV	mét	646.000	697.680
29	CVV/DSTA-3x50	CVV/DSTA-3x50-0.6/1kV	mét	875.000	945.000
30	CVV/DSTA-3x70	CVV/DSTA-3x70-0.6/1kV	mét	1.249.200	1.349.136
31	CVV/DSTA-3x95	CVV/DSTA-3x95-0.6/1kV	mét	1.685.800	1.820.664
32	CVV/DSTA-3x120	CVV/DSTA-3x120-0.6/1kV	mét	2.164.600	2.337.768
33	CVV/DSTA-3x150	CVV/DSTA-3x150-0.6/1kV	mét	2.668.100	2.881.548
34	CVV/DSTA-3x185	CVV/DSTA-3x185-0.6/1kV	mét	3.298.500	3.562.380
35	CVV/DSTA-3x240	CVV/DSTA-3x240-0.6/1kV	mét	4.253.500	4.593.780

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
36	CVV/DSTA-3x300	CVV/DSTA-3x300-0.6/1kV	mét	5.324.000	5.749.920
37	CVV/DSTA-3x400	CVV/DSTA-3x400-0.6/1kV	mét	6.904.000	7.456.320
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
38	CVV/DSTA-4x2.5	CVV/DSTA-4x2.5-0.6/1kV	mét	82.400	88.992
39	CVV/DSTA-4x4	CVV/DSTA-4x4-0.6/1kV	mét	122.200	131.976
40	CVV/DSTA-4x6	CVV/DSTA-4x6-0.6/1kV	mét	169.700	183.276
41	CVV/DSTA-4x10	CVV/DSTA-4x10-0.6/1kV	mét	266.900	288.252
42	CVV/DSTA-4x16	CVV/DSTA-4x16-0.6/1kV	mét	402.700	434.916
43	CVV/DSTA-4x25	CVV/DSTA-4x25-0.6/1kV	mét	611.000	659.880
44	CVV/DSTA-4x35	CVV/DSTA-4x35-0.6/1kV	mét	852.500	920.700
45	CVV/DSTA-4x50	CVV/DSTA-4x50-0.6/1kV	mét	1.156.600	1.249.128
46	CVV/DSTA-4x70	CVV/DSTA-4x70-0.6/1kV	mét	1.664.900	1.798.092
47	CVV/DSTA-4x95	CVV/DSTA-4x95-0.6/1kV	mét	2.232.400	2.410.992
48	CVV/DSTA-4x120	CVV/DSTA-4x120-0.6/1kV	mét	2.868.200	3.097.656
49	CVV/DSTA-4x150	CVV/DSTA-4x150-0.6/1kV	mét	3.535.700	3.818.556
50	CVV/DSTA-4x185	CVV/DSTA-4x185-0.6/1kV	mét	4.375.500	4.725.540
51	CVV/DSTA-4x240	CVV/DSTA-4x240-0.6/1kV	mét	5.645.100	6.096.708
52	CVV/DSTA-4x300	CVV/DSTA-4x300-0.6/1kV	mét	7.069.500	7.635.060
53	CVV/DSTA-4x400	CVV/DSTA-4x400-0.6/1kV	mét	9.201.600	9.937.728

M.S.D.N: 0900246535-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

DANH MỤC 7

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5	CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0.6/1kV	mét	112.900	121.932
2	CVV/DSTA-3x6+1x4	CVV/DSTA-3x6+1x4-0.6/1kV	mét	158.500	171.180
3	CVV/DSTA-3x10+1x6	CVV/DSTA-3x10+1x6-0.6/1kV	mét	243.200	262.656
4	CVV/DSTA-3x16+1x10	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0.6/1kV	mét	367.500	396.900
5	CVV/DSTA-3x25+1x16	CVV/DSTA-3x25+1x16-0.6/1kV	mét	559.400	604.152
6	CVV/DSTA-3x35+1x16	CVV/DSTA-3x35+1x16-0.6/1kV	mét	740.800	800.064
7	CVV/DSTA-3x35+1x25	CVV/DSTA-3x35+1x25-0.6/1kV	mét	793.100	856.548
8	CVV/DSTA-3x50+1x25	CVV/DSTA-3x50+1x25-0.6/1kV	mét	1.022.300	1.104.084
9	CVV/DSTA-3x50+1x35	CVV/DSTA-3x50+1x35-0.6/1kV	mét	1.082.000	1.168.560
10	CVV/DSTA-3x70+1x35	CVV/DSTA-3x70+1x35-0.6/1kV	mét	1.465.500	1.582.740
11	CVV/DSTA-3x70+1x50	CVV/DSTA-3x70+1x50-0.6/1kV	mét	1.541.100	1.664.388
12	CVV/DSTA-3x95+1x50	CVV/DSTA-3x95+1x50-0.6/1kV	mét	1.967.700	2.125.116
13	CVV/DSTA-3x95+1x70	CVV/DSTA-3x95+1x70-0.6/1kV	mét	2.091.800	2.259.144
14	CVV/DSTA-3x120+1x70	CVV/DSTA-3x120+1x70-0.6/1kV	mét	2.569.600	2.775.168
15	CVV/DSTA-3x120+1x95	CVV/DSTA-3x120+1x95-0.6/1kV	mét	2.710.500	2.927.340
16	CVV/DSTA-3x150+1x70	CVV/DSTA-3x150+1x70-0.6/1kV	mét	3.072.500	3.318.300
17	CVV/DSTA-3x150+1x95	CVV/DSTA-3x150+1x95-0.6/1kV	mét	3.214.600	3.471.768
18	CVV/DSTA-3x185+1x95	CVV/DSTA-3x185+1x95-0.6/1kV	mét	3.844.600	4.152.168
19	CVV/DSTA-3x185+1x120	CVV/DSTA-3x185+1x120-0.6/1kV	mét	4.001.300	4.321.404
20	CVV/DSTA-3x240+1x120	CVV/DSTA-3x240+1x120-0.6/1kV	mét	4.956.500	5.353.020
21	CVV/DSTA-3x240+1x150	CVV/DSTA-3x240+1x150-0.6/1kV	mét	5.121.300	5.531.004
22	CVV/DSTA-3x240+1x185	CVV/DSTA-3x240+1x185-0.6/1kV	mét	5.329.500	5.755.860
23	CVV/DSTA-3x300+1x150	CVV/DSTA-3x300+1x150-0.6/1kV	mét	6.191.600	6.686.928
24	CVV/DSTA-3x300+1x185	CVV/DSTA-3x300+1x185-0.6/1kV	mét	6.399.600	6.911.568
25	CVV/DSTA-3x400+1x185	CVV/DSTA-3x400+1x185-0.6/1kV	mét	7.979.800	8.618.184
26	CVV/DSTA-3x400+1x240	CVV/DSTA-3x400+1x240-0.6/1kV	mét	8.294.800	8.958.384

DANH MỤC 8

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
1	CXV-1.0	CXV-1-0.6/1kV	mét	9.000	9.720
2	CXV-1.5	CXV-1.5-0.6/1kV	mét	11.500	12.420
3	CXV-2.5	CXV-2.5-0.6/1kV	mét	17.200	18.576
4	CXV-4.0	CXV-4-0.6/1kV	mét	25.900	27.972
5	CXV-6.0	CXV-6-0.6/1kV	mét	37.000	39.960
6	CXV-10	CXV-10-0.6/1kV	mét	60.900	65.772
7	CXV-16	CXV-16-0.6/1kV	mét	95.000	102.600
8	CXV-25	CXV-25-0.6/1kV	mét	145.600	157.248
9	CXV-35	CXV-35-0.6/1kV	mét	204.400	220.752
10	CXV-50	CXV-50-0.6/1kV	mét	277.900	300.132
11	CXV-70	CXV-70-0.6/1kV	mét	399.500	431.460
12	CXV-95	CXV-95-0.6/1kV	mét	543.300	586.764
13	CXV-120	CXV-120-0.6/1kV	mét	692.500	747.900
14	CXV-150	CXV-150-0.6/1kV	mét	855.400	923.832
15	CXV-185	CXV-185-0.6/1kV	mét	1.059.800	1.144.584
16	CXV-240	CXV-240-0.6/1kV	mét	1.368.900	1.478.412
17	CXV-300	CXV-300-0.6/1kV	mét	1.716.400	1.853.712
18	CXV-400	CXV-400-0.6/1kV	mét	2.230.900	2.409.372
19	CXV-500	CXV-500-0.6/1kV	mét	2.797.400	3.021.192
20	CXV-630	CXV-630-0.6/1kV	mét	3.573.700	3.859.596
	Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
21	CXV-2x1	CXV-2x1-0.6/1kV	mét	19.800	21.384
22	CXV-2x1.5	CXV-2x1.5-0.6/1kV	mét	25.400	27.432
23	CXV-2x2.5	CXV-2x2.5-0.6/1kV	mét	37.200	40.176
24	CXV-2x4	CXV-2x4-0.6/1kV	mét	54.900	59.292
25	CXV-2x6	CXV-2x6-0.6/1kV	mét	78.400	84.672
26	CXV-2x10	CXV-2x10-0.6/1kV	mét	126.000	136.080
27	CXV-2x16	CXV-2x16-0.6/1kV	mét	195.800	211.464
28	CXV-2x25	CXV-2x25-0.6/1kV	mét	299.600	323.568
29	CXV-2x35	CXV-2x35-0.6/1kV	mét	419.500	453.060
30	CXV-2x50	CXV-2x50-0.6/1kV	mét	569.600	615.168
31	CXV-2x70	CXV-2x70-0.6/1kV	mét	818.200	883.656
32	CXV-2x95	CXV-2x95-0.6/1kV	mét	1.098.600	1.186.488
33	CXV-2x120	CXV-2x120-0.6/1kV	mét	1.416.900	1.530.252

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
34	CXV-2x150	CXV-2x150-0.6/1kV	mét	1.751.000	1.891.080
35	CXV-2x185	CXV-2x185-0.6/1kV	mét	2.169.400	2.342.952
36	CXV-2x240	CXV-2x240-0.6/1kV	mét	2.800.800	3.024.864
37	CXV-2x300	CXV-2x300-0.6/1kV	mét	3.506.900	3.787.452
38	CXV-2x400	CXV-2x400-0.6/1kV	mét	4.556.700	4.921.236
	Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
39	CXV-3x1	CXV-3x1-0.6/1kV	mét	26.400	28.512
40	CXV-3x1.5	CXV-3x1.5-0.6/1kV	mét	34.400	37.152
41	CXV-3x2.5	CXV-3x2.5-0.6/1kV	mét	51.500	55.620
42	CXV-3x4	CXV-3x4-0.6/1kV	mét	78.300	84.564
43	CXV-3x6	CXV-3x6-0.6/1kV	mét	112.100	121.068
44	CXV-3x10	CXV-3x10-0.6/1kV	mét	184.900	199.692
45	CXV-3x16	CXV-3x16-0.6/1kV	mét	288.700	311.796
46	CXV-3x25	CXV-3x25-0.6/1kV	mét	442.600	478.008
47	CXV-3x35	CXV-3x35-0.6/1kV	mét	621.600	671.328
48	CXV-3x50	CXV-3x50-0.6/1kV	mét	845.200	912.816
49	CXV-3x70	CXV-3x70-0.6/1kV	mét	1.217.000	1.314.360
50	CXV-3x95	CXV-3x95-0.6/1kV	mét	1.635.300	1.766.124
51	CXV-3x120	CXV-3x120-0.6/1kV	mét	2.108.500	2.277.180
52	CXV-3x150	CXV-3x150-0.6/1kV	mét	2.606.800	2.815.344
53	CXV-3x185	CXV-3x185-0.6/1kV	mét	3.230.100	3.488.508
54	CXV-3x240	CXV-3x240-0.6/1kV	mét	4.170.000	4.503.600
55	CXV-3x300	CXV-3x300-0.6/1kV	mét	5.226.500	5.644.620
56	CXV-3x400	CXV-3x400-0.6/1kV	mét	6.792.300	7.335.684
	Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
57	CXV-4x1	CXV-4x1-0.6/1kV	mét	33.500	36.180
58	CXV-4x1.5	CXV-4x1.5-0.6/1kV	mét	44.200	47.736
59	CXV-4x2.5	CXV-4x2.5-0.6/1kV	mét	66.700	72.036
60	CXV-4x4	CXV-4x4-0.6/1kV	mét	102.100	110.268
61	CXV-4x6	CXV-4x6-0.6/1kV	mét	147.600	159.408
62	CXV-4x10	CXV-4x10-0.6/1kV	mét	244.300	263.844
63	CXV-4x16	CXV-4x16-0.6/1kV	mét	382.600	413.208
64	CXV-4x25	CXV-4x25-0.6/1kV	mét	587.000	633.960
65	CXV-4x35	CXV-4x35-0.6/1kV	mét	825.500	891.540
66	CXV-4x50	CXV-4x50-0.6/1kV	mét	1.123.600	1.213.488
67	CXV-4x70	CXV-4x70-0.6/1kV	mét	1.617.600	1.747.008
68	CXV-4x95	CXV-4x95-0.6/1kV	mét	2.174.100	2.348.028
69	CXV-4x120	CXV-4x120-0.6/1kV	mét	2.806.200	3.030.696
70	CXV-4x150	CXV-4x150-0.6/1kV	mét	3.466.700	3.744.036
71	CXV-4x185	CXV-4x185-0.6/1kV	mét	4.307.600	4.652.208

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
72	CXV-4x240	CXV-4x240-0.6/1kV	mét	5.571.300	6.017.004
73	CXV-4x300	CXV-4x300-0.6/1kV	mét	6.983.900	7.542.612
74	CXV-4x400	CXV-4x400-0.6/1kV	mét	9.062.100	9.787.068
	Cáp điện lực: CXV -1R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002				
75	CXV-2.0	CXV-2 - 600V	mét	16.100	17.388
76	CXV-3.5	CXV-3.5 - 600V	mét	25.400	27.432
77	CXV-5.5	CXV-5.5 - 600V	mét	38.100	41.148
78	CXV-8.0	CXV-8 - 600V	mét	52.800	57.024
79	CXV-14	CXV-14 - 600V	mét	86.000	92.880
80	CXV-22	CXV-22 - 600V	mét	132.900	143.532
81	CXV-38	CXV-38 - 600V	mét	225.300	243.324
82	CXV-60	CXV-60 - 600V	mét	353.900	382.212
83	CXV-100	CXV-100 - 600V	mét	593.900	641.412
84	CXV-200	CXV-200 - 600V	mét	1.165.800	1.259.064
85	CXV-250	CXV-250 - 600V	mét	1.451.900	1.568.052
86	CXV-325	CXV-325 - 600V	mét	1.883.000	2.033.640
	Cáp điện lực: CXV -2R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002				
87	CXV-2x2	CXV-2x2 - 600V	mét	34.000	36.720
88	CXV-2x3.5	CXV-2x3.5 - 600V	mét	52.300	56.484
89	CXV-2x5.5	CXV-2x5.5 - 600V	mét	78.400	84.672
90	CXV-2x8	CXV-2x8 - 600V	mét	108.200	116.856
91	CXV-2x14	CXV-2x14 - 600V	mét	176.400	190.512
92	CXV-2x22	CXV-2x22 - 600V	mét	272.800	294.624
93	CXV-2x38	CXV-2x38 - 600V	mét	461.900	498.852
94	CXV-2x60	CXV-2x60 - 600V	mét	727.200	785.376
95	CXV-2x100	CXV-2x100 - 600V	mét	1.205.300	1.301.724
96	CXV-2x200	CXV-2x200 - 600V	mét	2.396.800	2.588.544
97	CXV-2x250	CXV-2x250 - 600V	mét	2.980.800	3.219.264
98	CXV-2x325	CXV-2x325 - 600V	mét	3.863.300	4.172.364
	Cáp điện lực: CXV -3R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002				
99	CXV-3x2	CXV-3x2 - 600V	mét	46.100	49.788
100	CXV-3x3.5	CXV-3x3.5 - 600V	mét	74.100	80.028
101	CXV-3x5.5	CXV-3x5.5 - 600V	mét	111.900	120.852
102	CXV-3x8	CXV-3x8 - 600V	mét	154.500	166.860
103	CXV-3x14	CXV-3x14 - 600V	mét	258.900	279.612
104	CXV-3x22	CXV-3x22 - 600V	mét	401.500	433.620
105	CXV-3x38	CXV-3x38 - 600V	mét	683.900	738.612
106	CXV-3x60	CXV-3x60 - 600V	mét	1.078.200	1.164.456
107	CXV-3x100	CXV-3x100 - 600V	mét	1.788.300	1.931.364
108	CXV-3x200	CXV-3x200 - 600V	mét	3.560.000	3.844.800
109	CXV-3x250	CXV-3x250 - 600V	mét	4.432.500	4.787.100

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
110	CXV-3x325	CXV-3x325 - 600V	mét	5.745.200	6.204.816
	Cáp điện lực: CXV -4R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002				
111	CXV-4x2	CXV-4x2 - 600V	mét	59.300	64.044
112	CXV-4x3.5	CXV-4x3,5 - 600V	mét	100.500	108.540
113	CXV-4x5.5	CXV-4x5,5 - 600V	mét	147.100	158.868
114	CXV-4x8	CXV-4x8 - 600V	mét	203.600	219.888
115	CXV-4x14	CXV-4x14 - 600V	mét	342.200	369.576
116	CXV-4x22	CXV-4x22 - 600V	mét	532.500	575.100
117	CXV-4x38	CXV-4x38 - 600V	mét	908.100	980.748
118	CXV-4x60	CXV-4x60 - 600V	mét	1.431.700	1.546.236
119	CXV-4x100	CXV-4x100 - 600V	mét	2.377.200	2.567.376
120	CXV-4x200	CXV-4x200 - 600V	mét	4.732.900	5.111.532
121	CXV-4x250	CXV-4x250 - 600V	mét	5.893.900	6.365.412
122	CXV-4x325	CXV-4x325 - 600V	mét	7.643.100	8.254.548

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

DANH MỤC 9

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
1	CXV-3x4+1x2.5	CXV-3x4+1x2.5-0.6/1kV	mét	94.400	101.952
2	CXV-3x6+1x4	CXV-3x6+1x4-0.6/1kV	mét	137.800	148.824
3	CXV-3x10+1x6	CXV-3x10+1x6-0.6/1kV	mét	222.500	240.300
4	CXV-3x16+1x10	CXV-3x16+1x10-0.6/1kV	mét	347.800	375.624
5	CXV-3x25+1x16	CXV-3x25+1x16-0.6/1kV	mét	536.300	579.204
6	CXV-3x35+1x16	CXV-3x35+1x16-0.6/1kV	mét	715.800	773.064
7	CXV-3x35+1x25	CXV-3x35+1x25-0.6/1kV	mét	766.400	827.712
8	CXV-3x50+1x25	CXV-3x50+1x25-0.6/1kV	mét	990.500	1.069.740
9	CXV-3x50+1x35	CXV-3x50+1x35-0.6/1kV	mét	1.049.600	1.133.568
10	CXV-3x70+1x35	CXV-3x70+1x35-0.6/1kV	mét	1.421.200	1.534.896
11	CXV-3x70+1x50	CXV-3x70+1x50-0.6/1kV	mét	1.495.300	1.614.924
12	CXV-3x95+1x50	CXV-3x95+1x50-0.6/1kV	mét	1.914.000	2.067.120
13	CXV-3x95+1x70	CXV-3x95+1x70-0.6/1kV	mét	2.036.400	2.199.312
14	CXV-3x120+1x70	CXV-3x120+1x70-0.6/1kV	mét	2.510.900	2.711.772
15	CXV-3x120+1x95	CXV-3x120+1x95-0.6/1kV	mét	2.648.600	2.860.488
16	CXV-3x150+1x70	CXV-3x150+1x70-0.6/1kV	mét	3.008.800	3.249.504
17	CXV-3x150+1x95	CXV-3x150+1x95-0.6/1kV	mét	3.146.500	3.398.220
18	CXV-3x185+1x95	CXV-3x185+1x95-0.6/1kV	mét	3.771.000	4.072.680
19	CXV-3x185+1x120	CXV-3x185+1x120-0.6/1kV	mét	3.927.000	4.241.160
20	CXV-3x240+1x120	CXV-3x240+1x120-0.6/1kV	mét	4.866.400	5.255.712
21	CXV-3x240+1x150	CXV-3x240+1x150-0.6/1kV	mét	5.031.000	5.433.480
22	CXV-3x240+1x185	CXV-3x240+1x185-0.6/1kV	mét	5.236.900	5.655.852
23	CXV-3x300+1x150	CXV-3x300+1x150-0.6/1kV	mét	6.088.100	6.575.148
24	CXV-3x300+1x185	CXV-3x300+1x185-0.6/1kV	mét	6.295.500	6.799.140
25	CXV-3x400+1x185	CXV-3x400+1x185-0.6/1kV	mét	7.861.400	8.490.312
26	CXV-3x400+1x240	CXV-3x400+1x240-0.6/1kV	mét	8.172.500	8.826.300

DANH MỤC 10

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CXV/DATA-70	CXV/DATA-70-0.6/1kV	mét	429.800	464.184
2	CXV/DATA-95	CXV/DATA-95-0.6/1kV	mét	569.800	615.384
3	CXV/DATA-120	CXV/DATA-120-0.6/1kV	mét	728.400	786.672
4	CXV/DATA-150	CXV/DATA-150-0.6/1kV	mét	895.200	966.816
5	CXV/DATA-185	CXV/DATA-185-0.6/1kV	mét	1.103.900	1.192.212
6	CXV/DATA-240	CXV/DATA-240-0.6/1kV	mét	1.417.500	1.530.900
7	CXV/DATA-300	CXV/DATA-300-0.6/1kV	mét	1.770.000	1.911.600
8	CXV/DATA-400	CXV/DATA-400-0.6/1kV	mét	2.291.100	2.474.388
9	CXV/DATA-500	CXV/DATA-500-0.6/1kV	mét	2.864.100	3.093.228
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
10	CXV/DSTA-2x2.5	CXV/DSTA-2x2.5-0.6/1kV	mét	49.700	53.676
11	CXV/DSTA-2x4	CXV/DSTA-2x4-0.6/1kV	mét	69.300	74.844
12	CXV/DSTA-2x6	CXV/DSTA-2x6-0.6/1kV	mét	93.600	101.088
13	CXV/DSTA-2x10	CXV/DSTA-2x10-0.6/1kV	mét	143.600	155.088
14	CXV/DSTA-2x16	CXV/DSTA-2x16-0.6/1kV	mét	214.000	231.120
15	CXV/DSTA-2x25	CXV/DSTA-2x25-0.6/1kV	mét	315.600	340.848
16	CXV/DSTA-2x35	CXV/DSTA-2x35-0.6/1kV	mét	437.700	472.716
17	CXV/DSTA-2x50	CXV/DSTA-2x50-0.6/1kV	mét	590.000	637.200
18	CXV/DSTA-2x70	CXV/DSTA-2x70-0.6/1kV	mét	841.800	909.144
19	CXV/DSTA-2x95	CXV/DSTA-2x95-0.6/1kV	mét	1.125.300	1.215.324
20	CXV/DSTA-2x120	CXV/DSTA-2x120-0.6/1kV	mét	1.455.900	1.572.372
21	CXV/DSTA-2x150	CXV/DSTA-2x150-0.6/1kV	mét	1.795.400	1.939.032
22	CXV/DSTA-2x185	CXV/DSTA-2x185-0.6/1kV	mét	2.218.500	2.395.980
23	CXV/DSTA-2x240	CXV/DSTA-2x240-0.6/1kV	mét	2.856.300	3.084.804
24	CXV/DSTA-2x300	CXV/DSTA-2x300-0.6/1kV	mét	3.571.600	3.857.328
25	CXV/DSTA-2x400	CXV/DSTA-2x400-0.6/1kV	mét	4.636.000	5.006.880
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
26	CXV/DSTA-3x2.5	CXV/DSTA-3x2.5-0.6/1kV	mét	64.500	69.660
27	CXV/DSTA-3x4	CXV/DSTA-3x4-0.6/1kV	mét	93.000	100.440
28	CXV/DSTA-3x6	CXV/DSTA-3x6-0.6/1kV	mét	128.700	138.996
29	CXV/DSTA-3x10	CXV/DSTA-3x10-0.6/1kV	mét	202.300	218.484
30	CXV/DSTA-3x16	CXV/DSTA-3x16-0.6/1kV	mét	303.600	327.888

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
31	CXV/DSTA-3x25	CXV/DSTA-3x25-0.6/1kV	mét	460.100	496.908
32	CXV/DSTA-3x35	CXV/DSTA-3x35-0.6/1kV	mét	641.200	692.496
33	CXV/DSTA-3x50	CXV/DSTA-3x50-0.6/1kV	mét	868.100	937.548
34	CXV/DSTA-3x70	CXV/DSTA-3x70-0.6/1kV	mét	1.243.100	1.342.548
35	CXV/DSTA-3x95	CXV/DSTA-3x95-0.6/1kV	mét	1.674.400	1.808.352
36	CXV/DSTA-3x120	CXV/DSTA-3x120-0.6/1kV	mét	2.152.800	2.325.024
37	CXV/DSTA-3x150	CXV/DSTA-3x150-0.6/1kV	mét	2.654.600	2.866.968
38	CXV/DSTA-3x185	CXV/DSTA-3x185-0.6/1kV	mét	3.285.900	3.548.772
39	CXV/DSTA-3x240	CXV/DSTA-3x240-0.6/1kV	mét	4.233.900	4.572.612
40	CXV/DSTA-3x300	CXV/DSTA-3x300-0.6/1kV	mét	5.298.400	5.722.272
41	CXV/DSTA-3x400	CXV/DSTA-3x400-0.6/1kV	mét	6.875.700	7.425.756
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
42	CXV/DSTA-4x2.5	CXV/DSTA-4x2.5-0.6/1kV	mét	80.400	86.832
43	CXV/DSTA-4x4	CXV/DSTA-4x4-0.6/1kV	mét	117.500	126.900
44	CXV/DSTA-4x6	CXV/DSTA-4x6-0.6/1kV	mét	164.600	177.768
45	CXV/DSTA-4x10	CXV/DSTA-4x10-0.6/1kV	mét	261.900	282.852
46	CXV/DSTA-4x16	CXV/DSTA-4x16-0.6/1kV	mét	398.100	429.948
47	CXV/DSTA-4x25	CXV/DSTA-4x25-0.6/1kV	mét	605.600	654.048
48	CXV/DSTA-4x35	CXV/DSTA-4x35-0.6/1kV	mét	846.200	913.896
49	CXV/DSTA-4x50	CXV/DSTA-4x50-0.6/1kV	mét	1.148.100	1.239.948
50	CXV/DSTA-4x70	CXV/DSTA-4x70-0.6/1kV	mét	1.655.000	1.787.400
51	CXV/DSTA-4x95	CXV/DSTA-4x95-0.6/1kV	mét	2.217.100	2.394.468
52	CXV/DSTA-4x120	CXV/DSTA-4x120-0.6/1kV	mét	2.853.200	3.081.456
53	CXV/DSTA-4x150	CXV/DSTA-4x150-0.6/1kV	mét	3.521.100	3.802.788
54	CXV/DSTA-4x185	CXV/DSTA-4x185-0.6/1kV	mét	4.358.300	4.706.964
55	CXV/DSTA-4x240	CXV/DSTA-4x240-0.6/1kV	mét	5.639.800	6.090.984
56	CXV/DSTA-4x300	CXV/DSTA-4x300-0.6/1kV	mét	7.062.200	7.627.176
57	CXV/DSTA-4x400	CXV/DSTA-4x400-0.6/1kV	mét	9.161.400	9.894.312

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

DANH MỤC 11

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CXV/DSTA-3x4+1x2.5	CXV/DSTA-3x4+1x2.5-0.6/1kV	mét	108.700	117.396
2	CXV/DSTA-3x6+1x4	CXV/DSTA-3x6+1x4-0.6/1kV	mét	153.300	165.564
3	CXV/DSTA-3x10+1x6	CXV/DSTA-3x10+1x6-0.6/1kV	mét	238.500	257.580
4	CXV/DSTA-3x16+1x10	CXV/DSTA-3x16+1x10-0.6/1kV	mét	363.100	392.148
5	CXV/DSTA-3x25+1x16	CXV/DSTA-3x25+1x16-0.6/1kV	mét	554.400	598.752
6	CXV/DSTA-3x35+1x16	CXV/DSTA-3x35+1x16-0.6/1kV	mét	735.500	794.340
7	CXV/DSTA-3x35+1x25	CXV/DSTA-3x35+1x25-0.6/1kV	mét	786.700	849.636
8	CXV/DSTA-3x50+1x25	CXV/DSTA-3x50+1x25-0.6/1kV	mét	1.013.700	1.094.796
9	CXV/DSTA-3x50+1x35	CXV/DSTA-3x50+1x35-0.6/1kV	mét	1.073.100	1.158.948
10	CXV/DSTA-3x70+1x35	CXV/DSTA-3x70+1x35-0.6/1kV	mét	1.447.800	1.563.624
11	CXV/DSTA-3x70+1x50	CXV/DSTA-3x70+1x50-0.6/1kV	mét	1.522.400	1.644.192
12	CXV/DSTA-3x95+1x50	CXV/DSTA-3x95+1x50-0.6/1kV	mét	1.953.300	2.109.564
13	CXV/DSTA-3x95+1x70	CXV/DSTA-3x95+1x70-0.6/1kV	mét	2.076.700	2.242.836
14	CXV/DSTA-3x120+1x70	CXV/DSTA-3x120+1x70-0.6/1kV	mét	2.556.500	2.761.020
15	CXV/DSTA-3x120+1x95	CXV/DSTA-3x120+1x95-0.6/1kV	mét	2.696.300	2.912.004
16	CXV/DSTA-3x150+1x70	CXV/DSTA-3x150+1x70-0.6/1kV	mét	3.058.500	3.303.180
17	CXV/DSTA-3x150+1x95	CXV/DSTA-3x150+1x95-0.6/1kV	mét	3.198.200	3.454.056
18	CXV/DSTA-3x185+1x95	CXV/DSTA-3x185+1x95-0.6/1kV	mét	3.826.000	4.132.080
19	CXV/DSTA-3x185+1x120	CXV/DSTA-3x185+1x120-0.6/1kV	mét	3.985.200	4.304.016
20	CXV/DSTA-3x240+1x120	CXV/DSTA-3x240+1x120-0.6/1kV	mét	4.932.100	5.326.668
21	CXV/DSTA-3x240+1x150	CXV/DSTA-3x240+1x150-0.6/1kV	mét	5.099.100	5.507.028
22	CXV/DSTA-3x240+1x185	CXV/DSTA-3x240+1x185-0.6/1kV	mét	5.306.300	5.730.804
23	CXV/DSTA-3x300+1x150	CXV/DSTA-3x300+1x150-0.6/1kV	mét	6.163.400	6.656.472
24	CXV/DSTA-3x300+1x185	CXV/DSTA-3x300+1x185-0.6/1kV	mét	6.371.500	6.881.220
25	CXV/DSTA-3x400+1x185	CXV/DSTA-3x400+1x185-0.6/1kV	mét	7.951.000	8.587.080
26	CXV/DSTA-3x400+1x240	CXV/DSTA-3x400+1x240-0.6/1kV	mét	8.260.800	8.921.664

DANH MỤC 12

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Cáp điện kế - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	DK-CVV-2x4	DK-CVV-2x4 - 0.6/1 kV	mét	72.100	77.868
2	DK-CVV 2x6	DK-CVV 2x6 - 0.6/1kV	mét	97.100	104.868
3	DK-CVV-2x10	DK-CVV-2x10 - 0.6/1kV	mét	147.600	159.408
4	DK-CVV-2x16	DK-CVV-2x16 - 0.6/1kV	mét	217.000	234.360
5	DK-CVV-2x25	DK-CVV-2x25 - 0.6/1kV	mét	323.300	349.164
6	DK-CVV-2x35	DK-CVV-2x35 - 0.6/1kV	mét	440.700	475.956
	Cáp điện kế - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
8	DK-CVV-3x4	DK-CVV-3x4 - 0.6/1kV	mét	96.700	104.436
9	DK-CVV-3x6	DK-CVV-3x6 - 0.6/1kV	mét	132.700	143.316
10	DK-CVV-3x10	DK-CVV-3x10 - 0.6/1kV	mét	206.400	222.912
11	DK-CVV-3x16	DK-CVV-3x16 - 0.6/1kV	mét	310.300	335.124
12	DK-CVV-3x25	DK-CVV-3x25 - 0.6/1kV	mét	464.300	501.444
13	DK-CVV-3x35	DK-CVV-3x35 - 0.6/1kV	mét	645.600	697.248
	Cáp điện kế - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
14	DK-CVV-4x4	DK-CVV-4x4 - 0.6/1 kV	mét	122.800	132.624
15	DK-CVV-4x6	DK-CVV-4x6 - 0.6/1kV	mét	171.200	184.896
16	DK-CVV-4x10	DK-CVV-4x10 - 0.6/1kV	mét	266.200	287.496
17	DK-CVV-4x16	DK-CVV-4x16 - 0.6/1kV	mét	402.300	434.484
18	DK-CVV-4x25	DK-CVV-4x25 - 0.6/1kV	mét	610.700	659.556
19	DK-CVV-4x35	DK-CVV-4x35 - 0.6/1kV	mét	852.800	921.024
	Cáp điện kế - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
20	DK-CVV-3x10+1x6	DK-CVV-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	243.800	263.304
21	DK-CVV-3x16+1x10	DK-CVV-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét	367.800	397.224
22	DK-CVV-3x25+1x16	DK-CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	559.700	604.476
23	DK-CVV-3x35+1x16	DK-CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	741.400	800.712
24	DK-CVV-3x35+1x25	DK-CVV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	792.800	856.224

DANH MỤC 13

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	DVV-2x0.5-0.6/1kV	DVV-2x0.5 - 0.6/1kV	mét	14.000	15.120
2	DVV-2x0.75-0.6/1kV	DVV-2x0.75 - 0.6/1kV	mét	17.000	18.360
3	DVV-2x1-0.6/1kV	DVV-2x1 - 0.6/1kV	mét	20.600	22.248
4	DVV-2x1.5-0.6/1kV	DVV-2x1.5 - 0.6/1kV	mét	26.300	28.404
5	DVV-2x2.5-0.6/1kV	DVV-2x2.5 - 0.6/1kV	mét	38.200	41.256
6	DVV-2x4-0.6/1kV	DVV-2x4 - 0.6/1kV	mét	57.300	61.884
7	DVV-2x6-0.6/1kV	DVV-2x6 - 0.6/1kV	mét	80.800	87.264
8	DVV-2x10-0.6/1kV	DVV-2x10 - 0.6/1kV	mét	129.300	139.644
9	DVV-2x16-0.6/1kV	DVV-2x16 - 0.6/1kV	mét	197.900	213.732
	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
10	DVV-3x0.5-0.6/1kV	DVV-3x0.5 - 0.6/1kV	mét	17.700	19.116
11	DVV-3x0.75-0.6/1kV	DVV-3x0.75 - 0.6/1kV	mét	22.000	23.760
12	DVV-3x1-0.6/1kV	DVV-3x1 - 0.6/1kV	mét	27.300	29.484
13	DVV-3x1.5-0.6/1kV	DVV-3x1.5 - 0.6/1kV	mét	35.400	38.232
14	DVV-3x2.5-0.6/1kV	DVV-3x2.5 - 0.6/1kV	mét	52.600	56.808
15	DVV-3x4-0.6/1kV	DVV-3x4 - 0.6/1kV	mét	81.000	87.480
16	DVV-3x6-0.6/1kV	DVV-3x6 - 0.6/1kV	mét	115.800	125.064
17	DVV-3x10-0.6/1kV	DVV-3x10 - 0.6/1kV	mét	187.200	202.176
18	DVV-3x16-0.6/1kV	DVV-3x16 - 0.6/1kV	mét	292.000	315.360
	Cáp điều khiển -0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
19	DVV-4x0.5-0.6/1kV	DVV-4x0.5 - 0.6/1kV	mét	22.000	23.760
20	DVV-4x0.75-0.6/1kV	DVV-4x0.75 - 0.6/1kV	mét	27.600	29.808
21	DVV-4x1-0.6/1kV	DVV-4x1 - 0.6/1kV	mét	34.300	37.044
22	DVV-4x1.5-0.6/1kV	DVV-4x1.5 - 0.6/1kV	mét	45.100	48.708
23	DVV-4x2.5-0.6/1kV	DVV-4x2.5 - 0.6/1kV	mét	67.900	73.332
24	DVV-4x4-0.6/1kV	DVV-4x4 - 0.6/1kV	mét	105.800	114.264
25	DVV-4x6-0.6/1kV	DVV-4x6 - 0.6/1kV	mét	150.500	162.540
26	DVV-4x10-0.6/1kV	DVV-4x10 - 0.6/1kV	mét	247.200	266.976
27	DVV-4x16-0.6/1kV	DVV-4x16 - 0.6/1kV	mét	387.700	418.716
	Cáp điều khiển -0.6/1kV-TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
28	DVV-5x0.5-0.6/1kV	DVV-5x0.5 - 0.6/1kV	mét	26.900	29.052
29	DVV-5x0.75-0.6/1kV	DVV-5x0.75 - 0.6/1kV	mét	34.000	36.720
30	DVV-5x1-0.6/1kV	DVV-5x1 - 0.6//1KV	mét	42.200	45.576
31	DVV-5x1.5-0.6/1kV	DVV-5x1.5 - 0.6/1kV	mét	56.000	60.480
32	DVV-5x2.5-0.6/1kV	DVV-5x2.5 - 0.6/1kV	mét	85.600	92.448
33	DVV-5x4-0.6/1kV	DVV-5x4 - 0.6/1kV	mét	131.900	142.452
34	DVV-5x6-0.6/1kV	DVV-5x6 - 0.6/1kV	mét	187.700	202.716

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
35	DVV-5x10-0.6/1kV	DVV-5x10 - 0.6/1kV	mét	309.000	333.720
	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
36	DVV-7x0.5-0.6/1kV	DVV-7x0.5 - 0.6/1kV	mét	36.000	38.880
37	DVV-7x0.75-0.6/1kV	DVV-7x0.75 - 0.6/1kV	mét	45.800	49.464
38	DVV-7x1-0.6/1kV	DVV-7x1 - 0.6/1kV	mét	56.800	61.344
39	DVV-7x1.5-0.6/1kV	DVV-7x1.5 - 0.6/1kV	mét	75.100	81.108
40	DVV-7x2.5-0.6/1kV	DVV-7x2.5 - 0.6/1kV	mét	114.100	123.228
41	DVV-7x4-0.6/1kV	DVV-7x4 - 0.6/1kV	mét	180.000	194.400
42	DVV-7x6-0.6/1kV	DVV-7x6 - 0.6/1kV	mét	258.800	279.504
43	DVV-7x10-0.6/1kV	DVV-7x10 - 0.6/1kV	mét	427.800	462.024
44	DVV-7x16-0.6/1kV	DVV-7x16 - 0.6/1kV	mét	670.000	723.600
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
45	DVV-8x0.5-0.6/1kV	DVV-8x0.5 - 0.6/1kV	mét	41.000	44.280
46	DVV-8x0.75-0.6/1kV	DVV-8x0.75 - 0.6/1kV	mét	52.100	56.268
47	DVV-8x1-0.6/1kV	DVV-8x1 - 0.6/1kV	mét	65.000	70.200
48	DVV-8x1.5-0.6/1kV	DVV-8x1.5 - 0.6/1kV	mét	85.900	92.772
49	DVV-8x2.5-0.6/1kV	DVV-8x2.5 - 0.6/1kV	mét	130.600	141.048
50	DVV-8x4-0.6/1kV	DVV-8x4 - 0.6/1kV	mét	206.200	222.696
51	DVV-8x6-0.6/1kV	DVV-8x6 - 0.6/1kV	mét	296.200	319.896
52	DVV-8x10-0.6/1kV	DVV-8x10 - 0.6/1kV	mét	489.600	528.768
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
53	DVV-10x0.5-0.6/1kV	DVV-10x0.5 - 0.6/1kV	mét	49.800	53.784
54	DVV-10x0.75-0.6/1kV	DVV-10x0.75 - 0.6/1kV	mét	63.500	68.580
55	DVV-10x1-0.6/1kV	DVV-10x1 - 0.6/1kV	mét	79.500	85.860
56	DVV-10x1.5-0.6/1kV	DVV-10x1.5 - 0.6/1kV	mét	105.900	114.372
57	DVV-10x2.5-0.6/1kV	DVV-10x2.5 - 0.6/1kV	mét	161.600	174.528
58	DVV-10x4-0.6/1kV	DVV-10x4 - 0.6/1kV	mét	256.000	276.480
59	DVV-10x6-0.6/1kV	DVV-10x6 - 0.6/1kV	mét	369.100	398.628
60	DVV-10x10-0.6/1kV	DVV-10x10 - 0.6/1kV	mét	611.200	660.096
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
61	DVV-12x0.5-0.6/1kV	DVV-12x0.5 - 0.6/1kV	mét	57.500	62.100
62	DVV-12x0.75-0.6/1kV	DVV-12x0.75 - 0.6/1kV	mét	73.900	79.812
63	DVV-12x1-0.6/1kV	DVV-12x1 - 0.6/1kV	mét	93.100	100.548
64	DVV-12x1.5-0.6/1kV	DVV-12x1.5 - 0.6/1kV	mét	124.500	134.460
65	DVV-12x2.5-0.6/1kV	DVV-12x2.5 - 0.6/1kV	mét	191.000	206.280
66	DVV-12x4-0.6/1kV	DVV-12x4 - 0.6/1kV	mét	300.800	324.864
67	DVV-12x6-0.6/1kV	DVV-12x6 - 0.6/1kV	mét	439.900	475.092
68	DVV-12x10-0.6/1kV	DVV-12x10 - 0.6/1kV	mét	729.800	788.184
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
69	DVV-14x0.5-0.6/1kV	DVV-14x0.5 - 0.6/1kV	mét	65.500	70.740
70	DVV-14x0.75-0.6/1kV	DVV-14x0.75 - 0.6/1kV	mét	84.500	91.260
71	DVV-14x1-0.6/1kV	DVV-14x1 - 0.6/1kV	mét	106.800	115.344
72	DVV-14x1.5-0.6/1kV	DVV-14x1.5 - 0.6/1kV	mét	143.700	155.196

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P - TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
73	DVV-14x2.5-0.6/1kV	DVV-14x2.5 - 0.6/1kV	mét	221.100	238.788
74	DVV-14x4-0.6/1kV	DVV-14x4 - 0.6/1kV	mét	349.200	377.136
75	DVV-14x6-0.6/1kV	DVV-14x6 - 0.6/1kV	mét	511.300	552.204
76	DVV-14x10-0.6/1kV	DVV-14x10 - 0.6/1kV	mét	850.300	918.324
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
77	DVV-16x0.5-0.6/1kV	DVV-16x0.5 - 0.6/1kV	mét	73.800	79.704
78	DVV-16x0.75-0.6/1kV	DVV-16x0.75 - 0.6/1kV	mét	95.500	103.140
79	DVV-16x1-0.6/1kV	DVV-16x1 - 0.6/1kV	mét	120.800	130.464
80	DVV-16x1.5-0.6/1kV	DVV-16x1.5 - 0.6/1 kV	mét	163.100	176.148
81	DVV-16x2.5-0.6/1kV	DVV-16x2.5 - 0.6/1 kV	mét	251.500	271.620
82	DVV-16x4-0.6/1kV	DVV-16x4 - 0.6/1kV	mét	398.000	429.840
83	DVV-16x6-0.6/1kV	DVV-16x6 - 0.6/1kV	mét	582.900	629.532
84	DVV-16x10-0.6/1kV	DVV-16x10 - 0.6/1kV	mét	970.400	1.048.032
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
85	DVV-19x0.5-0.6/1kV	DVV-19x0.5 - 0.6/1kV	mét	85.600	92.448
86	DVV-19x0.75-0.6/1kV	DVV-19x0.75 - 0.6/1kV	mét	111.500	120.420
87	DVV-19x1-0.6/1kV	DVV-19x1 - 0.6/1kV	mét	141.400	152.712
88	DVV-19x1.5-0.6/1kV	DVV-19x1.5 - 0.6/1kV	mét	191.500	206.820
89	DVV-19x2.5-0.6/1kV	DVV-19x2.5 - 0.6/1kV	mét	293.400	316.872
90	DVV-19x4-0.6/1kV	DVV-19x4 - 0.6/1kV	mét	470.300	507.924
91	DVV-19x6-0.6/1kV	DVV-19x6 - 0.6/1kV	mét	689.800	744.984
92	DVV-19x10-0.6/1kV	DVV-19x10 - 0.6/1kV	mét	1.150.600	1.242.648
	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
93	DVV-24x0.5-0.6/1kV	DVV-24x0.5 - 0.6/1kV	mét	106.900	115.452
94	DVV-24x0.75-0.6/1kV	DVV-24x0.75 - 0.6/1kV	mét	139.800	150.984
95	DVV-24x1-0.6/1kV	DVV-24x1 - 0.6/1kV	mét	177.000	191.160
96	DVV-24x1.5-0.6/1kV	DVV-24x1.5 - 0.6/1kV	mét	240.200	259.416
97	DVV-24x2.5-0.6/1kV	DVV-24x2.5 - 0.6/1kV	mét	369.600	399.168
	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
98	DVV-27x0.5-0.6/1kV	DVV-27x0.5 - 0.6/1kV	mét	118.500	127.980
99	DVV-27x0.75-0.6/1kV	DVV-27x0.75 - 0.6/1kV	mét	155.000	167.400
100	DVV-27x1-0.6/1kV	DVV-27x1 - 0.6/1kV	mét	197.000	212.760
101	DVV-27x1.5-0.6/1kV	DVV-27x1.5 - 0.6/1kV	mét	268.000	289.440
102	DVV-27x2.5-0.6/1kV	DVV-27x2.5 - 0.6/1kV	mét	414.000	447.120
	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
103	DVV-30x0.5-0.6/1kV	DVV-30x0.5 - 0.6/1kV	mét	130.600	141.048
104	DVV-30x0.75-0.6/1kV	DVV-30x0.75 - 0.6/1kV	mét	171.100	184.788
105	DVV-30x1-0.6/1kV	DVV-30x1 - 0.6/1kV	mét	218.000	235.440
106	DVV-30x1.5-0.6/1kV	DVV-30x1.5 - 0.6/1kV	mét	296.500	320.220
107	DVV-30x2.5-0.6/1kV	DVV-30x2.5 - 0.6/1kV	mét	459.000	495.720
	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
108	DVV-37x0.5-0.6/1kV	DVV-37x0.5 - 0.6/1kV	mét	158.200	170.856
109	DVV-37x0.75-0.6/1kV	DVV-37x0.75 - 0.6/1kV	mét	208.000	224.640
110	DVV-37X1-0.6/1kV	DVV-37x1 - 0.6/1kV	mét	265.900	287.172
111	DVV-37x1.5-0.6/1kV	DVV-37x1.5 - 0.6/1kV	mét	363.100	392.148

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
112	DVV-37x2.5-0.6/1kV	DVV-37x2.5 - 0.6/1kV	mét	563.900	609.012
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
113	DVV/Sc-2x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-2x0.5 - 0.6/1kV	mét	21.800	23.544
114	DVV/Sc-2x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-2x0.75 - 0.6/1kV	mét	25.300	27.324
115	DVV/Sc-2x1-0.6/1kV	DVV/Sc-2x1 - 0.6/1KV	mét	29.300	31.644
116	DVV/Sc-2x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-2x1.5 - 0.6/1kV	mét	35.100	37.908
117	DVV/Sc-2x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-2x2.5 - 0.6/1kV	mét	47.900	51.732
118	DVV/Sc-2x4-0.6/1kV	DVV/Sc-2x4 - 0.6/1kV	mét	71.600	77.328
119	DVV/Sc-2x6-0.6/1kV	DVV/Sc-2x6 - 0,6//1kV	mét	96.600	104.328
120	DVV/Sc-2x10-0.6/1kV	DVV/Sc-2x10 - 0.6/1kV	mét	148.200	160.056
121	DVV/Sc-2x16-0.6/1kV	DVV/Sc-2x16 - 0.6/1kV	mét	219.700	237.276
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
122	DVV/Sc-3x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-3x0.5 - 0.6/1kV	mét	26.400	28.512
123	DVV/Sc-3x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-3x0.75 - 0.6/1kV	mét	31.300	33.804
124	DVV/Sc-3x1-0.6/1kV	DVV/Sc-3x1 - 0.6/1kV	mét	36.900	39.852
125	DVV/Sc-3x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-3x1.5 - 0.6/1kV	mét	45.700	49.356
126	DVV/Sc-3x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-3x2.5 - 0.6/1kV	mét	63.700	68.796
127	DVV/Sc-3x4-0.6/1kV	DVV/Sc-3x4 - 0.6/1kV	mét	96.400	104.112
128	DVV/Sc-3x6-0.6/1kV	DVV/Sc-3x6 - 0.6/1kV	mét	133.100	143.748
129	DVV/Sc-3x10-0.6/1kV	DVV/Sc-3x10 - 0.6/1kV	mét	207.100	223.668
130	DVV/Sc-3x16-0.6/1kV	DVV/Sc-3x16 - 0.6/1kV	mét	314.600	339.768
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
131	DVV/Sc-4x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-4x0.5 - 0.6/1kV	mét	31.700	34.236
132	DVV/Sc-4x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-4x0.75 - 0,6//1kV	mét	37.700	40.716
133	DVV/Sc-4x1-0.6/1kV	DVV/Sc-4x1 - 0.6/1kV	mét	45.000	48.600
134	DVV/Sc-4x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-4x1.5 - 0.6/1kV	mét	56.400	60.912
135	DVV/Sc-4x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-4x2.5 - 0.6/1kV	mét	80.400	86.832
136	DVV/Sc-4x4-0.6/1kV	DVV/Sc-4x4 - 0.6/1kV	mét	122.900	132.732
137	DVV/Sc-4x6-0.6/1kV	DVV/Sc-4x6 - 0.6/1kV	mét	170.900	184.572
138	DVV/Sc-4x10-0.6/1kV	DVV/Sc-4x10 - 0.6/1kV	mét	269.500	291.060
139	DVV/Sc-4x16-0.6/1kV	DVV/Sc-4x16 - 0.6/1kV	mét	411.900	444.852
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
140	DVV/Sc-5x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-5x0.5 - 0.6/1kV	mét	37.400	40.392
141	DVV/Sc-5x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-5x0.75 - 0.6/1kV	mét	45.100	48.708
142	DVV/SC-5x1-0.6/1kV	DVV/SC-5x1 - 0.6/1kV	mét	54.000	58.320
143	DVV/SC-5x1.5-0.6/1kV	DVV/SC-5x1.5 - 0.6/1kV	mét	68.200	73.656
144	DVV/Sc-5x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-5x2.5 - 0.6/1kV	mét	99.500	107.460
145	DVV/Sc-5x4-0.6/1kV	DVV/Sc-5x4 - 0.6/1kV	mét	151.200	163.296
146	DVV/Sc-5x6-0.6/1kV	DVV/Sc-5x6 - 0.6/1kV	mét	208.000	224.640
147	DVV/Sc-5x10-0.6/1kV	DVV/Sc-5x10 - 0.6/1kV	mét	333.600	360.288
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
148	DVV/Sc-7x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-7x0.5 - 0.6/1kV	mét	48.200	52.056
149	DVV/Sc-7x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-7x0.75 - 0.6/1kV	mét	58.800	63.504
150	DVV/Sc-7x1-0.6/1kV	DVV/Sc-7x1 - 0.6/1kV	mét	70.900	76.572
151	DVV/Sc-7x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-7x1.5 - 0.6/1kV	mét	90.000	97.200
152	DVV/Sc-7x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-7x2.5 - 0.6/1kV	mét	130.700	141.156

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P - TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
153	DVV/Sc-7x4-0.6/1kV	DVV/Sc-7x4 - 0.6/1kV	mét	201.500	217.620
154	DVV/Sc-7x6-0.6/1kV	DVV/Sc-7x6 - 0.6/1kV	mét	282.700	305.316
155	DVV/Sc-7x10-0.6/1kV	DVV/Sc-7x10 - 0.6/1kV	mét	455.000	491.400
156	DVV/Sc-7x16-0.6/1kV	DVV/Sc-7x16 - 0.6/1kV	mét	702.100	758.268
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
157	DVV/Sc-8x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-8x0.5 - 0.6/1kV	mét	54.600	58.968
158	DVV/Sc-8x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-8x0.75 - 0.6/1kV	mét	66.800	72.144
159	DVV/Sc-8x1-0.6/1kV	DVV/Sc-8x1 - 0.6/1kV	mét	80.800	87.264
160	DVV/Sc-8x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-8x1.5 - 0.6/1kV	mét	103.300	111.564
161	DVV/Sc-8x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-8x2.5 - 0.6/1kV	mét	150.000	162.000
162	DVV/Sc-8x4-0.6/1kV	DVV/Sc-8x4 - 0.6/1kV	mét	230.800	249.264
163	DVV/Sc-8x6-0.6/1kV	DVV/Sc-8x6 - 0.6/1kV	mét	323.300	349.164
164	DVV/Sc-8x10-0.6/1kV	DVV/Sc-8x10 - 0.6/1kV	mét	520.700	562.356
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
165	DVV/Sc-10x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-10x0.5 - 0.6/1kV	mét	65.700	70.956
166	DVV/Sc-10x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-10x0.75 - 0.6/1kV	mét	80.700	87.156
167	DVV/Sc-10x1-0.6/1kV	DVV/Sc-10x1 - 0.6/1kV	mét	97.700	105.516
168	DVV/Sc-10x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-10x1.5 - 0.6/1kV	mét	125.900	135.972
169	DVV/Sc-10x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-10x2.5 - 0.6/1kV	mét	184.100	198.828
170	DVV/Sc-10x4-0.6/1kV	DVV/Sc-10x4 - 0.6/1kV	mét	284.300	307.044
171	DVV/Sc-10x6-0.6/1kV	DVV/Sc-10x6 - 0.6/1kV	mét	400.200	432.216
172	DVV/Sc-10x10-0.6/1kV	DVV/Sc-10x10 - 0.6/1kV	mét	647.000	698.760
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
173	DVV/Sc-12x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-12x0.5 - 0.6/1kV	mét	73.700	79.596
174	DVV/Sc-12x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-12x0.75 - 0.6/1kV	mét	91.500	98.820
175	DVV/Sc-12x1-0.6/1kV	DVV/Sc-12x1 - 0.6/1kV	mét	112.100	121.068
176	DVV/Sc-12x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-12x1.5 - 0.6/1kV	mét	145.500	157.140
177	DVV/Sc-12x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-12x2.5 - 0.6/1kV	mét	214.300	231.444
178	DVV/Sc-12x4-0.6/1kV	DVV/Sc-12x4 - 0.6/1kV	mét	333.000	359.640
179	DVV/Sc-12x6-0.6/1kV	DVV/Sc-12x6 - 0.6/1kV	mét	472.300	510.084
180	DVV/Sc-12x10-0.6/1kV	DVV/Sc-12x10 - 0.6/1kV	mét	767.000	828.360
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
181	DVV/Sc-14x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-14x0.5 - 0.6/1kV	mét	83.000	89.640
182	DVV/Sc-14x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-14x0.75 - 0.6/1kV	mét	103.300	111.564
183	DVV/Sc-14x1-0.6/1kV	DVV/Sc-14x1 - 0.6/1kV	mét	126.900	137.052
184	DVV/Sc-14x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-14x1.5 - 0.6/1kV	mét	165.800	179.064
185	DVV/Sc-14x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-14x2.5 - 0.6/1kV	mét	245.700	265.356
186	DVV/Sc-14x4-0.6/1kV	DVV/Sc-14x4 - 0.6/1kV	mét	379.700	410.076
187	DVV/Sc-14x6-0.6/1kV	DVV/Sc-14x6 - 0.6/1kV	mét	545.700	589.356
188	DVV/Sc-14x10-0.6/1kV	DVV/Sc-14x10 - 0.6/1kV	mét	889.800	960.984
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
189	DVV/Sc-16x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-16x0.5 - 0.6/1kV	mét	92.400	99.792
190	DVV/Sc-16x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-16x0.75 - 0.6/1kV	mét	115.400	124.632
191	DVV/Sc-16x1-0.6/1kV	DVV/Sc-16x1 - 0.6/1kV	mét	142.600	154.008
192	DVV/Sc-16x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-16x1.5 - 0.6/1kV	mét	186.600	201.528
193	DVV/Sc-16x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-16x2.5 - 0.6/1kV	mét	277.900	300.132

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
194	DVV/Sc-16x4-0.6/1kV	DVV/Sc-16x4 - 0.6/1kV	mét	430.700	465.156
195	DVV/Sc-16x6-0.6/1kV	DVV/Sc-16x6 - 0.6/1kV	mét	619.500	669.060
196	DVV/Sc-16x10-0.6/1kV	DVV/Sc-16x10 - 0.6/1kV	mét	1.015.000	1.096.200
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
197	DVV/Sc-19x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-19x0.5 - 0.6/1kV	mét	106.200	114.696
198	DVV/Sc-19x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-19x0.75 - 0.6/1kV	mét	133.300	143.964
199	DVV/Sc-19x1-0.6/1kV	DVV/Sc-19x1 - 0.6/1kV	mét	164.900	178.092
200	DVV/Sc-19x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-19x1.5 - 0.6/1kV	mét	216.400	233.712
201	DVV/Sc-19x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-19x2.5 - 0.6/1kV	mét	320.600	346.248
202	DVV/Sc-19x4-0.6/1kV	DVV/Sc-19x4 - 0.6/1kV	mét	505.000	545.400
203	DVV/Sc-19x6-0.6/1kV	DVV/Sc-19x6 - 0.6/1kV	mét	729.200	787.536
204	DVV/Sc-19x10-0.6/1kV	DVV/Sc-19x10 - 0.6/1kV	mét	1.195.200	1.290.816
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
205	DVV/Sc-24x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-24x0.5 - 0.6/1kV	mét	131.100	141.588
206	DVV/Sc-24x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-24x0.75 - 0.6/1kV	mét	165.300	178.524
207	DVV/Sc-24x1-0.6/1kV	DVV/Sc-24x1 - 0.6/1kV	mét	204.300	220.644
208	DVV/Sc-24x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-24x1.5 - 0.6/1kV	mét	269.900	291.492
209	DVV/Sc-24x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-24x2.5 - 0.6/1kV	mét	401.900	434.052
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
210	DVV/Sc-27x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-27x0.5 - 0.6/1kV	mét	143.500	154.980
211	DVV/Sc-27x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-27x0.75 - 0.6/1kV	mét	181.600	196.128
212	DVV/Sc-27x1-0.6/1kV	DVV/Sc-27x1 - 0.6/1kV	mét	225.400	243.432
213	DVV/Sc-27x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-27x1.5 - 0.6/1kV	mét	298.500	322.380
214	DVV/Sc-27x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-27x2.5 - 0.6/1kV	mét	447.400	483.192
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
215	DVV/Sc-30x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-30x0.5 - 0.6/1kV	mét	156.600	169.128
216	DVV/Sc-30x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-30x0.75 - 0.6/1kV	mét	198.700	214.596
217	DVV/Sc-30x1-0.6/1kV	DVV/Sc-30x1 - 0.6/1kV	mét	247.900	267.732
218	DVV/Sc-30x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-30x1.5 - 0.6/1kV	mét	328.300	354.564
219	DVV/Sc-30x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-30x2.5 - 0.6/1kV	mét	494.000	533.520
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/lkV-TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
220	DVV/Sc-37x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-37x0.5 - 0.6/1kV	mét	186.600	201.528
221	DVV/Sc-37x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-37x0.75 - 0.6/1kV	mét	238.100	257.148
222	DVV/Sc-37x1-0.6/1kV	DVV/Sc-37x1 - 0.6/1kV	mét	298.800	322.704
223	DVV/Sc-37x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-37x1.5 - 0.6/1kV	mét	397.500	429.300
224	DVV/Sc-37x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-37x2.5 - 0.6/1kV	mét	602.000	650.160

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

DANH MỤC 14

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV Cu/XLPE/PVC				
1	CXV-25-24kV	CXV-25-12/20(24) kV	mét	176.600	190.728
2	CXV-35-24kV	CXV-35-12/20(24) kV	mét	235.900	254.772
3	CXV-50-24kV	CXV-50-12/20(24) kV	mét	306.500	331.020
4	CXV-70-24kV	CXV-70-12/20(24) kV	mét	430.700	465.156
5	CXV-95-24kV	CXV-95-12/20(24) kV	mét	570.300	615.924
6	CXV-120-24kV	CXV-120-12/20(24) kV	mét	727.600	785.808
7	CXV-150-24kV	CXV-150-12/20(24) kV	mét	891.900	963.252
8	CXV-185-24kV	CXV-185-12/20(24) kV	mét	1.098.000	1.185.840
9	CXV-240-24kV	CXV-240-12/20(24) kV	mét	1.410.100	1.522.908
10	CXV-300-24kV	CXV-300-12/20(24) kV	mét	1.760.100	1.900.908
11	CXV-400-24kV	CXV-400-12/20(24) kV	mét	2.276.600	2.458.728
12	CXV-500-24kV	CXV-500-12/20(24) kV	mét	2.846.100	3.073.788
	Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV Cu/XLPE/PVC				
13	CX1V-25-24kV	CX1V-25-12/20(24) kV	mét	182.800	197.424
14	CX1V-35-24kV	CX1V-35-12/20(24) kV	mét	242.200	261.576
15	CX1V-50-24kV	CX1V-50-12/20(24) kV	mét	316.100	341.388
16	CX1V-70-24kV	CX1V-70-12/20(24) kV	mét	436.200	471.096
17	CX1V-95-24kV	CX1V-95-12/20(24) kV	mét	577.300	623.484
18	CX1V-120-24kV	CX1V-120-12/20(24) kV	mét	734.700	793.476
19	CX1V-150-24kV	CX1V-150-12/20(24) kV	mét	899.800	971.784
20	CX1V-185-24kV	CX1V-185-12/20(24) kV	mét	1.106.800	1.195.344
21	CX1V-240-24kV	CX1V-240-12/20(24) kV	mét	1.419.500	1.533.060
22	CX1V-300-24kV	CX1V-300-12/20(24) kV	mét	1.770.200	1.911.816
23	CX1V-400-24kV	CX1V-400-12/20(24) kV	mét	2.287.700	2.470.716
24	CX1V-500-24kV	CX1V-500-12/20(24) kV	mét	2.859.200	3.087.936
	Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV Cu/XLPE/PVC-WT				
25	CX1V/WBC-25-24kV	CX1V/WBC-25-12/20(24) kV	mét	183.700	198.396
26	CX1V/WBC-35-24kV	CX1V/WBC-35-12/20(24) kV	mét	243.200	262.656
27	CX1V/WBC-50-24kV	CX1V/WBC-50-12/20(24) kV	mét	317.200	342.576
28	CX1V/WBC-70-24kV	CX1V/WBC-70-12/20(24) kV	mét	437.300	472.284
29	CX1V/WBC-95-24kV	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	578.500	624.780
30	CX1V/WBC-120-24kV	CX1V/WBC-120-12/20(24) kV	mét	736.100	794.988
31	CX1V/WBC-150-24kV	CX1V/WBC-150-12/20(24) kV	mét	901.400	973.512
32	CX1V/WBC-185-24kV	CX1V/WBC-185-12/20(24) kV	mét	1.109.000	1.197.720

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
33	CX1V/WBC-240-24kV	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	1.422.300	1.536.084
34	CX1V/WBC-300-24kV	CX1V/WBC-300-12/20(24) kV	mét	1.773.200	1.915.056
35	CX1V/WBC-400-24kV	CX1V/WBC-400-12/20(24) kV	mét	2.292.000	2.475.360
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC) - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV Cu/XLPE/PVC, băng đồng 0.127mm				
36	CXV/S-25-24kV	CXV/S-25-12/20(24) kV	mét	254.300	274.644
37	CXV/S-35-24kV	CXV/S-35-12/20(24) kV	mét	317.700	343.116
38	CXV/S-50-24kV	CXV/S-50-12/20(24) kV	mét	397.400	429.192
39	CXV/S-70-24kV	CXV/S-70-12/20(24) kV	mét	521.700	563.436
40	CXV/S-95-24kV	CXV/S-95-12/20(24) kV	mét	666.200	719.496
41	CXV/S-120-24kV	CXV/S-120-12/20(24) kV	mét	829.800	896.184
42	CXV/S-150-24kV	CXV/S-150-12/20(24) kV	mét	998.800	1.078.704
43	CXV/S-185-24kV	CXV/S-185-12/20(24) kV	mét	1.213.100	1.310.148
44	CXV/S-240-24kV	CXV/S-240-12/20(24) kV	mét	1.534.400	1.657.152
45	CXV/S-300-24kV	CXV/S-300-12/20(24) kV	mét	1.891.500	2.042.820
46	CXV/S-400-24kV	CXV/S-400-12/20(24) kV	mét	2.421.300	2.615.004
47	CXV/S-500-24kV	CXV/S-500-12/20(24) kV	mét	3.019.600	3.261.168
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV Cu/XLPE/PVC, băng đồng 0.127mm				
48	CXV/SE-3x25-24kV	CXV/SE-3x25-12/20(24) kV	mét	792.900	856.332
49	CXV/SE-3x35-24kV	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV	mét	985.800	1.064.664
50	CXV/SE-3x50-24kV	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	1.247.900	1.347.732
51	CXV/SE-3x70-24kV	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	1.641.900	1.773.252
52	CXV/SE-3x95-24kV	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	2.068.300	2.233.764
53	CXV/SE-3x120-24kV	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	2.535.300	2.738.124
54	CXV/SE-3x150-24kV	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	3.070.500	3.316.140
55	CXV/SE-3x185-24kV	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	3.720.800	4.018.464
56	CXV/SE-3x240-24kV	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	4.722.400	5.100.192
57	CXV/SE-3x300-24kV	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	5.809.300	6.274.044
58	CXV/SE-3x400-24kV	CXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	7.419.500	8.013.060
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC, băng đồng 0.127mm				
59	CXV/S/DATA-25-24kV	CXV/S/DATA-25-12/20(24) kV	mét	308.400	333.072
60	CXV/S/DATA-35-24kV	CXV/S/DATA-35-12/20(24) kV	mét	372.600	402.408
61	CXV/S/DATA-50-24kV	CXV/S/DATA-50-12/20(24) kV	mét	458.900	495.612
62	CXV/S/DATA-70-24kV	CXV/S/DATA-70-12/20(24) kV	mét	591.500	638.820
63	CXV/S/DATA-95-24kV	CXV/S/DATA-95-12/20(24) kV	mét	740.800	800.064
64	CXV/S/DATA-120-24kV	CXV/S/DATA-120-12/20(24) kV	mét	891.000	962.280
65	CXV/S/DATA-150-24kV	CXV/S/DATA-150-12/20(24) kV	mét	1.067.000	1.152.360
66	CXV/S/DATA-185-24kV	CXV/S/DATA-185-12/20(24) kV	mét	1.272.500	1.374.300

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P - TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
67	CXV/S/DATA-240-24kV	CXV/S/DATA-240-12/20(24) kV	mét	1.599.900	1.727.892
68	CXV/S/DATA-300-24kV	CXV/S/DATA-300-12/20(24) kV	mét	1.962.000	2.118.960
69	CXV/S/DATA-400-24kV	CXV/S/DATA-400-12/20(24) kV	mét	2.498.100	2.697.948
70	CXV/S/DATA-500-24kV	CXV/S/DATA-500-12/20(24) kV	mét	3.105.600	3.354.048
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, băng đồng 0.127mm				
71	CXV/SE/DSTA-3x25-24kV	CXV/SE/DSTA-3x25-12/20(24) kV	mét	865.200	934.416
72	CXV/SE/DSTA-3x35-24kV	CXV/SE/DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	1.062.500	1.147.500
73	CXV/SE/DSTA-3x50-24kV	CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	1.328.900	1.435.212
74	CXV/SE/DSTA-3x70-24kV	CXV/SE/DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.730.500	1.868.940
75	CXV/SE/DSTA-3x95-24kV	CXV/SE/DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	2.158.500	2.331.180
76	CXV/SE/DSTA-3x120-24kV	CXV/SE/DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	2.665.600	2.878.848
77	CXV/SE/DSTA-3x150-24kV	CXV/SE/DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	3.179.100	3.433.428
78	CXV/SE/DSTA-3x185-24kV	CXV/SE/DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	3.800.800	4.104.864
79	CXV/SE/DSTA-3x240-24kV	CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24) kv	mét	4.834.300	5.221.044
80	CXV/SE/DSTA-3x300-24kV	CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	5.935.200	6.410.016
81	CXV/SE/DSTA-3x400-24kV	CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	7.549.100	8.153.028
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC) - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC, băng đồng 0.127mm				
82	CXV/S/AWA-25-24kV	CXV/S/AWA-25-12/20(24) kV	mét	329.200	355.536
83	CXV/S/AWA-35-24kV	CXV/S/AWA-35-12/20(24) kV	mét	397.100	428.868
84	CXV/S/AWA-50-24kV	CXV/S/AWA-50-12/20(24) kV	mét	497.100	536.868
85	CXV/S/AWA-70-24kV	CXV/S/AWA-70-12/20(24) kV	mét	628.400	678.672
86	CXV/S/AWA-95-24kV	CXV/S/AWA-95-12/20(24) kV	mét	780.500	842.940
87	CXV/S/AWA-120-24kV	CXV/S/AWA-120-12/20(24) kV	mét	945.200	1.020.816
88	CXV/S/AWA-150-24kV	CXV/S/AWA-150-12/20(24) kV	mét	1.117.300	1.206.684
89	CXV/S/AWA-185-24kV	CXV/S/AWA-185-12/20(24) kV	mét	1.332.100	1.438.668
90	CXV/S/AWA-240-24kV	CXV/S/AWA-240-12/20(24) kV	mét	1.673.300	1.807.164
91	CXV/S/AWA-300-24kV	CXV/S/AWA-300-12/20(24) kV	mét	2.039.700	2.202.876
92	CXV/S/AWA-400-24kV	CXV/S/AWA-400-12/20(24) kV	mét	2.578.100	2.784.348
93	CXV/S/AWA-500-24kV	CXV/S/AWA-500-12/20(24) kV	mét	3.171.500	3.425.220
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC) - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC, băng đồng 0.127mm				
94	CXV/SE/SWA-3x25-24kV	CXV/SE/SWA-3x25-12/20(24) kV	mét	966.700	1.044.036
95	CXV/SE/SWA-3x35-24kV	CXV/SE/SWA-3x35-12/20(24) kV	mét	1.168.000	1.261.440
96	CXV/SE/SWA-3x50-24kV	CXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	1.423.500	1.537.380
97	CXV/SE/SWA-3x70-24kV	CXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.832.700	1.979.316
98	CXV/SE/SWA-3x95-24kV	CXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	2.313.700	2.498.796

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
99	CXV/SE/SWA-3x120-24kV	CXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	2.812.300	3.037.284
100	CXV/SE/SWA-3x150-24kV	CXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	3.362.700	3.631.716
101	CXV/SE/SWA-3x185-24kV	CXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	4.031.200	4.353.696
102	CXV/SE/SWA-3x240-24kV	CXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	5.011.700	5.412.636
103	CXV/SE/SWA-3x300-24kV	CXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	6.060.300	6.545.124
104	CXV/SE/SWA-3x400-24kV	CXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	7.691.500	8.306.820

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

DANH MỤC 15

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1/IEC 60502-1/IEC 60331-21 (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)				
1	CV/FR-1.0	CV/FR-1 - 0.6/1kV	mét	8.800	9.504
2	CV/FR-1.5	CV/FR-1.5 - 0.6/1kV	mét	11.900	12.852
3	CV/FR-2.5	CV/FR-2.5 - 0.6/1kV	mét	17.800	19.224
4	CV/FR-4.0	CV/FR-4 - 0.6/1kV	mét	27.100	29.268
5	CV/FR-6.0	CV/FR-6 - 0.6/1kV	mét	39.300	42.444
6	CV/FR-10	CV/FR-10 - 0.6/1kV	mét	62.200	67.176
7	CV/FR-16	CV/FR-16 - 0.6/1kV	mét	97.300	105.084
8	CV/FR-25	CV/FR-25 - 0.6/1kV	mét	149.200	161.136
9	CV/FR-35	CV/FR-35 - 0.6/1kV	mét	208.700	225.396
10	CV/FR-50	CV/FR-50 - 0,6//1 kV	mét	283.000	305.640
11	CV/FR-70	CV/FR-70 - 0.6/1kV	mét	405.100	437.508
12	CV/FR-95	CV/FR-95 - 0.6/1kV	mét	550.500	594.540
13	CV/FR-120	CV/FR-120 - 0.6/1kV	mét	693.300	748.764
14	CV/FR-150	CV/FR-150 - 0.6/1kV	mét	863.600	932.688
15	CV/FR-185	CV/FR-185 - 0.6/1kV	mét	1.069.000	1.154.520
16	CV/FR-240	CV/FR-240 - 0.6/1kV	mét	1.379.800	1.490.184
17	CV/FR-300	CV/FR-300 - 0.6/1kV	mét	1.729.000	1.867.320
18	CV/FR-400	CV/FR-400 - 0.6/1kV	mét	2.245.700	2.425.356
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1/IEC 60502-1/IEC 60331-21 (1 lõi. ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
19	CXV/FR-1x1	CXV/FR-1x1 - 0.6/1kV	mét	12.100	13.068
20	CXV/FR-1x1.5	CXV/FR-1x1.5 - 0.6/1kV	mét	15.400	16.632
21	CXV/FR-1x2.5	CXV/FR-1x2.5 - 0.6/1kV	mét	21.500	23.220
22	CXV/FR-1x4	CXV/FR-1x4 - 0.6/1kV	mét	30.900	33.372
23	CXV/FR-1x6	CXV/FR-1x6 - 0.6/1kV	mét	43.200	46.656
24	CXV/FR-1x10	CXV/FR-1x10 - 0.6/1kV	mét	66.800	72.144
25	CXV/FR-1x16	CXV/FR-1x16 - 0.6/1kV	mét	100.600	108.648
26	CXV/FR-1x25	CXV/FR-1x25 - 0.6/1kV	mét	152.800	165.024
27	CXV/FR-1x35	CXV/FR-1x35 - 0.6/1kV	mét	212.000	228.960
28	CXV/FR-1x50	CXV/FR-1x50 - 0.6/1kV	mét	286.400	309.312
29	CXV/FR-1x70	CXV/FR-1x70 - 0.6/1kV	mét	409.500	442.260
30	CXV/FR-1x95	CXV/FR-1x95 - 0.6/1kV	mét	554.900	599.292
31	CXV/FR-1x120	CXV/FR-1x120 - 0.6/1kV	mét	698.800	754.704
32	CXV/FR-1x150	CXV/FR-1x150 - 0.6/1kV	mét	869.700	939.276
33	CXV/FR-1x185	CXV/FR-1x185 - 0.6/1kV	mét	1.076.800	1.162.944
34	CXV/FR-1x240	CXV/FR-1x240 - 0.6/1kV	mét	1.388.200	1.499.256

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
35	CXV/FR-1x300	CXV/FR-1x300 - 0.6/1kV	mét	1.737.200	1.876.176
36	CXV/FR-1x400	CXV/FR-1x400 - 0.6/1kV	mét	2.257.200	2.437.776
37	CXV/FR-1x500	CXV/FR-1x500 - 0.6/1kV	mét	2.824.300	3.050.244
38	CXV/FR-1x630	CXV/FR-1x630 - 0.6/1kV	mét	3.603.600	3.891.888
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1/IEC 60502-1/IEC 60331-21 (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
39	CXV/FR-2x1	CXV/FR-2x1 - 0.6/1kV	mét	27.200	29.376
40	CXV/FR-2x1.5	CXV/FR-2x1.5 - 0.6/1kV	mét	33.800	36.504
41	CXV/FR-2x2.5	CXV/FR-2x2.5 - 0.6/1kV	mét	46.900	50.652
42	CXV/FR-2x4	CXV/FR-2x4 - 0.6/1kV	mét	67.300	72.684
43	CXV/FR-2x6	CXV/FR-2x6 - 0.6/1kV	mét	93.100	100.548
44	CXV/FR-2x10	CXV/FR-2x10 - 0.6/1kV	mét	141.400	152.712
45	CXV/FR-2x16	CXV/FR-2x16 - 0.6/1kV	mét	212.300	229.284
46	CXV/FR-2x25	CXV/FR-2x25 - 0.6/1kV	mét	316.500	341.820
47	CXV/FR-2x35	CXV/FR-2x35 - 0.6/1kV	mét	437.700	472.716
48	CXV/FR-2x50	CXV/FR-2x50 - 0.6/1kV	mét	590.100	637.308
49	CXV/FR-2x70	CXV/FR-2x70 - 0.6/1kV	mét	843.200	910.656
50	CXV/FR-2x95	CXV/FR-2x95 - 0.6/1kV	mét	1.140.800	1.232.064
51	CXV/FR-2x120	CXV/FR-2x120 - 0.6/1kV	mét	1.436.700	1.551.636
52	CXV/FR-2x150	CXV/FR-2x150 - 0.6/1kV	mét	1.786.800	1.929.744
53	CXV/FR-2x185-0.5/1kV	CXV/FR-2x185 - 0.6/1kV	mét	2.212.100	2.389.068
54	CXV/FR-2x240	CXV/FR-2x240 - 0.6/1kV	mét	2.863.600	3.092.688
55	CXV/FR-2x300	CXV/FR-2x300 - 0.6/1kV	mét	3.586.800	3.873.744
56	CXV/FR-2x400	CXV/FR-2x400 - 0.6/1kV	mét	4.642.400	5.013.792
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1/IEC 60502-1/IEC 60331-21 (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
57	CXV/FR-3x1	CXV/FR-3x1 - 0.6/1kV	mét	35.900	38.772
58	CXV/FR-3x1.5	CXV/FR-3x1.5 - 0.6/1kV	mét	45.900	49.572
59	CXV/FR-3x2.5	CXV/FR-3x2.5 - 0.6/1kV	mét	64.700	69.876
60	CXV/FR-3x4	CXV/FR-3x4 - 0.6/1kV	mét	93.900	101.412
61	CXV/FR-3x6	CXV/FR-3x6 - 0.6/1kV	mét	131.900	142.452
62	CXV/FR-3x10	CXV/FR-3x10 - 0.6/1kV	mét	203.300	219.564
63	CXV/FR-3x16	CXV/FR-3x16 - 0.6/1kV	mét	306.400	330.912
64	CXV/FR-3x25	CXV/FR-3x25 - 0.6/1kV	mét	465.400	502.632
65	CXV/FR-3x35	CXV/FR-3x35 - 0.6/1kV	mét	645.600	697.248
66	CXV/FR-3x50	CXV/FR-3x50 - 0.6/1kV	mét	872.300	942.084
67	CXV/FR-3x70	CXV/FR-3x70 - 0.6/1kV	mét	1.250.400	1.350.432
68	CXV/FR-3x95	CXV/FR-3x95 - 0.6/1kV	mét	1.692.700	1.828.116
69	CXV/FR-3x120	CXV/FR-3x120 - 0.6/1kV	mét	2.132.500	2.303.100
70	CXV/FR-3x150	CXV/FR-3x150 - 0.6/1kV	mét	2.653.800	2.866.104
71	CXV/FR-3x185	CXV/FR-3x185 - 0.6/1kV	mét	3.297.100	3.560.868
72	CXV/FR-3x240	CXV/FR-3x240 - 0.6/1kV	mét	4.258.800	4.599.504
73	CXV/FR-3x300	CXV/FR-3x300 - 0.6/1kV	mét	5.319.700	5.745.276

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
74	CXV/FR-3x400	CXV/FR-3x400 - 0.6/1kV	mét	6.904.800	7.457.184
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1/IEC 60502-1/IEC 60331-21 (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
75	CXV/FR-4x1	CXV/FR-4x1 - 0.6/1kV	mét	46.800	50.544
76	CXV/FR-4x1.5	CXV/FR-4x1.5 - 0.6/1kV	mét	59.800	64.584
77	CXV/FR-4x2.5	CXV/FR-4x2.5 - 0.6/1kV	mét	84.700	91.476
78	CXV/FR-4x4	CXV/FR-4x4 - 0.6/1kV	mét	123.000	132.840
79	CXV/FR-4x6	CXV/FR-4x6 - 0.6/1kV	mét	173.500	187.380
80	CXV/FR-4x10	CXV/FR-4x10 - 0.6/1kV	mét	268.600	290.088
81	CXV/FR-4x16	CXV/FR-4x16 - 0.6/1kV	mét	405.800	438.264
82	CXV/FR-4x25	CXV/FR-4x25 - 0.6/1kV	mét	617.800	667.224
83	CXV/FR-4x35	CXV/FR-4x35 - 0.6/1kV	mét	857.500	926.100
84	CXV/FR-4x50	CXV/FR-4x50 - 0.6/1kV	mét	1.160.200	1.253.016
85	CXV/FR-4x70	CXV/FR-4x70 - 0.6/1kV	mét	1.662.200	1.795.176
86	CXV/FR-4x95	CXV/FR-4x95 - 0.6/1kV	mét	2.251.100	2.431.188
87	CXV/FR-4x120	CXV/FR-4x120 - 0.6/1kV	mét	2.838.300	3.065.364
88	CXV/FR-4x150	CXV/FR-4x150 - 0.6/1kV	mét	3.531.200	3.813.696
89	CXV/FR-4x185	CXV/FR-4x185 - 0.6/1kV	mét	4.388.700	4.739.796
90	CXV/FR-4x240	CXV/FR-4x240 - 0.6/1kV	mét	5.655.100	6.107.508
91	CXV/FR-4x300	CXV/FR-4x300 - 0.6/1kV	mét	7.079.600	7.645.968
92	CXV/FR-4x400	CXV/FR-4x400 - 0.6/1kV	mét	9.184.700	9.919.476
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1/IEC 60502-1/IEC 60331-21 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
93	CXV/FR-3x2.5+1x1.5	CXV/FR-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	mét	76.800	82.944
94	CXV/FR-3x4+1x2.5	CXV/FR-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	mét	110.900	119.772
95	CXV/FR-3x6+1x4	CXV/FR-3x6+1x4 - 0.6/1kV	mét	156.200	168.696
96	CXV/FR-3X10+1x6	CXV/FR-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	242.100	261.468
97	CXV/FR-3X16+1x10	CXV/FR-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét	368.700	398.196
98	CXV/FR-3x25+1x16	CXV/FR-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	561.300	606.204
99	CXV/FR-3x35+1x16	CXV/FR-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	743.200	802.656
100	CXV/FR-3x35+1x25	CXV/FR-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	794.700	858.276
101	CXV/FR-3x50+1x25	CXV/FR-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét	1.022.300	1.104.084
102	CXV/FR-3x50+1x35	CXV/FR-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét	1.081.800	1.168.344
103	CXV/FR-3x70+1x35	CXV/FR-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét	1.458.100	1.574.748
104	CXV/FR-3x70+1x50	CXV/FR-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét	1.532.300	1.654.884
105	CXV/FR-3x95+1x50	CXV/FR-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét	1.955.500	2.111.940
106	CXV/FR-3x95+1x70	CXV/FR-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét	2.080.500	2.246.940
107	CXV/FR-3x120+1x70	CXV/FR-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét	2.559.400	2.764.152
108	CXV/FR-3x120+1x95	CXV/FR-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét	2.698.300	2.914.164
109	CXV/FR-3x150+1x70	CXV/FR-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét	3.061.000	3.305.880
110	CXV/FR-3x150+1x95	CXV/FR-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét	3.200.100	3.456.108
111	CXV/FR-3x185+1x95	CXV/FR-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét	3.830.100	4.136.508

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P - TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
112	CXV/FR-3x240+1x120	CXV/FR-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	4.935.500	5.330.340
113	CXV/FR-3x240+1x150	CXV/FR-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét	5.102.200	5.510.376
114	CXV/FR-3x240+1x185	CXV/FR-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét	5.309.100	5.733.828
115	CXV/FR-3x300+1x150	CXV/FR-3x300+1x150 - 0.6/1kV	mét	6.189.900	6.685.092
116	CXV/FR-3x300+1x185	CXV/FR-3x300+1x185 - 0.6/1kV	mét	6.396.100	6.907.788
117	CXV/FR-3x400+1x185	CXV/FR-3x400+1x185 - 0.6/1kV	mét	7.985.800	8.624.664
118	CXV/FR-3x400+1x240	CXV/FR-3x400+1x240 - 0.6/1kV	mét	8.297.000	8.960.760

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

DANH MỤC 16

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Dây điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC), 0.6/1kV, AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1.3 CAT C				
1	CV/FRT-1.5	CV/FRT-1.5 - 0.6/1kV	mét	9.700	10.476
2	CV/FRT-2.5	CV/FRT-2.5 - 0.6/1kV	mét	15.400	16.632
3	CV/FRT-4	CV/FRT-4 - 0.6/1kV	mét	24.300	26.244
4	CV/FRT-6	CV/FRT-6 - 0.6/1kV	mét	36.200	39.096
5	CV/FRT-10	CV/FRT-10 - 0.6/1kV	mét	58.900	63.612
6	CV/FRT-16	CV/FRT-16 - 0.6/1kV	mét	93.000	100.440
7	CV/FRT-25	CV/FRT-25 - 0.6/1kV	mét	143.700	155.196
8	CV/FRT-35	CV/FRT-35 - 0.6/1kV	mét	202.100	218.268
9	CV/FRT-50	CV/FRT-50 - 0.6/1kV	mét	275.800	297.864
10	CV/FRT-70	CV/FRT-70 - 0.6/1kV	mét	396.700	428.436
11	CV/FRT-95	CV/FRT-95 - 0.6/1kV	mét	540.800	584.064
12	CV/FRT-120	CV/FRT-120 - 0.6/1kV	mét	682.700	737.316
13	CV/FRT-150	CV/FRT-150 - 0.6/1kV	mét	851.700	919.836
14	CV/FRT-185	CV/FRT-185 - 0.6/1kV	mét	1.056.100	1.140.588
15	CV/FRT-240	CV/FRT-240 - 0.6/1kV	mét	1.364.800	1.473.984
16	CV/FRT-300	CV/FRT-300 - 0.6/1kV	mét	1.712.300	1.849.284
17	CV/FRT-400	CV/FRT-400 - 0.6/1kV	mét	2.225.900	2.403.972
18	CV/FRT-500	CV/FRT-500 - 0.6/1kV	mét	2.834.100	3.060.828
19	CV/FRT-630	CV/FRT-630 - 0.6/1kV	mét	3.566.900	3.852.252
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháv 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
20	CXV/FRT-1x1	CXV/FRT-1x1 - 0.6/1kV	mét	9.700	10.476
21	CXV/FRT-1x1.5	CXV/FRT-1x1.5 - 0.6/1kV	mét	12.500	13.500
22	CXV/FRT-1x2.5	CXV/FRT-1x2.5 - 0.6/1kV	mét	18.500	19.980
23	CXV/FRT-1x4	CXV/FRT-1x4 - 0.6/1kV	mét	27.200	29.376
24	CXV/FRT-1x6	CXV/FRT-1x6 - 0.6/1kV	mét	39.400	42.552
25	CXV/FRT-1x10	CXV/FRT-1x10 - 0.6/1kV	mét	61.900	66.852
26	CXV/FRT-1x16	CXV/FRT-1x16 - 0.6/1kV	mét	96.100	103.788
27	CXV/FRT-1x25	CXV/FRT-1x25 - 0.6/1kV	mét	147.000	158.760
28	CXV/FRT-1x35	CXV/FRT-1x35 - 0.6/1kV	mét	205.900	222.372
29	CXV/FRT-1x50	CXV/FRT-1x50 - 0.6/1kV	mét	279.600	301.968
30	CXV/FRT-1x70	CXV/FRT-1x70 - 0.6/1kV	mét	401.500	433.620
31	CXV/FRT-1x95	CXV/FRT-1x95 - 0.6/1kV	mét	539.400	582.552
32	CXV/FRT-1x120	CXV/FRT-1x120 - 0.6/1kV	mét	695.200	750.816
33	CXV/FRT-1x150	CXV/FRT-1x150 - 0.6/1kV	mét	858.600	927.288
34	CXV/FRT-1x185	CXV/FRT-1x185 - 0.6/1kV	mét	1.063.300	1.148.364
35	CXV/FRT-1x240	CXV/FRT-1x240 - 0.6/1kV	mét	1.373.200	1.483.056
36	CXV/FRT-1x300	CXV/FRT-1x300 - 0.6/1kV	mét	1.721.100	1.858.788

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
37	CXV/FRT-1x400	CXV/FRT-1x400 - 0.6/1kV	mét	2.236.800	2.415.744
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
38	CXV/FRT-2x1	CXV/FRT-2x1 - 0.6/1kV	mét	22.200	23.976
39	CXV/FRT-2x1.5	CXV/FRT-2x1.5 - 0.6/1kV	mét	27.900	30.132
40	CXV/FRT-2x2.5	CXV/FRT-2x2.5 - 0.6/1kV	mét	40.000	43.200
41	CXV/FRT-2x4	CXV/FRT-2x4 - 0.6/1kV	mét	58.300	62.964
42	CXV/FRT-2x6	CXV/FRT-2x6 - 0.6/1kV	mét	82.000	88.560
43	CXV/FRT-2x10	CXV/FRT-2x10 - 0.6/1kV	mét	130.700	141.156
44	CXV/FRT-2x16	CXV/FRT-2x16 - 0.6/1kV	mét	199.600	215.568
45	CXV/FRT-2x25	CXV/FRT-2x25 - 0.6/1kV	mét	304.100	328.428
46	CXV/FRT-2x35	CXV/FRT-2x35 - 0.6/1kV	mét	424.600	458.568
47	CXV/FRT-2x50	CXV/FRT-2x50 - 0.6/1kV	mét	575.200	621.216
48	CXV/FRT-2x70	CXV/FRT-2x70 - 0.6/1kV	mét	824.800	890.784
49	CXV/FRT-2x95	CXV/FRT-2x95 - 0.6/1kV	mét	1.106.100	1.194.588
50	CXV/FRT-2x120	CXV/FRT-2x120 - 0.6/1kV	mét	1.427.000	1.541.160
51	CXV/FRT-2x150	CXV/FRT-2x150 - 0.6/1kV	mét	1.761.700	1.902.636
52	CXV/FRT-2x185	CXV/FRT-2x185 - 0.6/1kV	mét	2.181.900	2.356.452
53	CXV/FRT-2x240	CXV/FRT-2x240 - 0.6/1kV	mét	2.815.400	3.040.632
54	CXV/FRT-2x300	CXV/FRT-2x300 - 0.6/1kV	mét	3.524.900	3.806.892
55	CXV/FRT-2x400	CXV/FRT-2x400 - 0.6/1kV	mét	4.578.200	4.944.456
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56	CXV/FRT-3x1	CXV/FRT-3x1 - 0.6/1kV	mét	28.800	31.104
57	CXV/FRT-3x1.5	CXV/FRT-3x1.5 - 0.6/1kV	mét	37.200	40.176
58	CXV/FRT-3x2.5	CXV/FRT-3x2.5 - 0.6/1kV	mét	54.400	58.752
59	CXV/FRT-3x4	CXV/FRT-3x4 - 0.6/1kV	mét	81.700	88.236
60	CXV/FRT-3x6	CXV/FRT-3x6 - 0.6/1kV	mét	116.800	126.144
61	CXV/FRT-3x10	CXV/FRT-3x10 - 0.6/1kV	mét	188.200	203.256
62	CXV/FRT-3x16	CXV/FRT-3x16 - 0.6/1kV	mét	292.800	316.224
63	CXV/FRT-3x25	CXV/FRT-3x25 - 0.6/1kV	mét	447.400	483.192
64	CXV/FRT-3x35	CXV/FRT-3x35 - 0.6/1kV	mét	627.100	677.268
65	CXV/FRT-3x50	CXV/FRT-3x50 - 0.6/1kV	mét	851.400	919.512
66	CXV/FRT-3x70	CXV/FRT-3x70 - 0.6/1kV	mét	1.224.400	1.322.352
67	CXV/FRT-3x95	CXV/FRT-3x95 - 0.6/1kV	mét	1.644.000	1.775.520
68	CXV/FRT-3x120	CXV/FRT-3x120 - 0.6/1kV	mét	2.118.500	2.287.980
69	CXV/FRT-3x150	CXV/FRT-3x150 - 0.6/1kV	mét	2.618.000	2.827.440
70	CXV/FRT-3x185	CXV/FRT-3x185 - 0.6/1kV	mét	3.243.600	3.503.088
71	CXV/FRT-3x240	CXV/FRT-3x240 - 0.6/1kV	mét	4.187.600	4.522.608
72	CXV/FRT-3x300	CXV/FRT-3x300 - 0.6/1kV	mét	5.245.800	5.665.464
73	CXV/FRT-3x400	CXV/FRT-3x400 - 0.6/1kV	mét	6.815.500	7.360.740

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
74	CXV/FRT-4x1	CXV/FRT-4x1 - 0.6/1kV	mét	36.100	38.988
75	CXV/FRT-4x1.5	CXV/FRT-4x1.5 - 0.6/1kV	mét	46.900	50.652
76	CXV/FRT-4x2.5	CXV/FRT-4x2.5 - 0.6/1kV	mét	69.700	75.276
77	CXV/FRT-4x4	CXV/FRT-4x4 - 0.6/1kV	mét	106.100	114.588
78	CXV/FRT-4x6	CXV/FRT-4x6 - 0.6/1kV	mét	150.900	162.972
79	CXV/FRT-4x10	CXV/FRT-4x10 - 0.6/1kV	mét	248.100	267.948
80	CXV/FRT-4x16	CXV/FRT-4x16 - 0.6/1kV	mét	386.900	417.852
81	CXV/FRT-4x25	CXV/FRT-4x25 - 0.6/1kV	mét	592.400	639.792
82	CXV/FRT-4x35	CXV/FRT-4x35 - 0.6/1kV	mét	831.300	897.804
83	CXV/FRT-4x50	CXV/FRT-4x50 - 0.6/1kV	mét	1.130.600	1.221.048
84	CXV/FRT-4x70	CXV/FRT-4x70 - 0.6/1kV	mét	1.626.100	1.756.188
85	CXV/FRT-4x95	CXV/FRT-4x95 - 0.6/1kV	mét	2.184.100	2.358.828
86	CXV/FRT-4x120	CXV/FRT-4x120 - 0.6/1kV	mét	2.817.800	3.043.224
87	CXV/FRT-4x150	CXV/FRT-4x150 - 0.6/1kV	mét	3.480.500	3.758.940
88	CXV/FRT-4x185	CXV/FRT-4x185 - 0.6/1kV	mét	4.314.300	4.659.444
89	CXV/FRT-4x240	CXV/FRT-4x240 - 0.6/1kV	mét	5.568.200	6.013.656
90	CXV/FRT-4x300	CXV/FRT-4x300 - 0.6/1kV	mét	6.978.500	7.536.780
91	CXV/FRT-4x400	CXV/FRT-4x400 - 0.6/1kV	mét	9.067.900	9.793.332
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
92	CXV/FRT-3x4+1x2.5	CXV/FRT-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	mét	97.200	104.976
93	CXV/FRT-3x6+1x4	CXV/FRT-3x6+1x4 - 0.6/1kV	mét	141.100	152.388
94	CXV/FRT-3x10+1x6	CXV/FRT-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	224.200	242.136
95	CXV/FRT-3x16+1x10	CXV/FRT-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét	352.300	380.484
96	CXV/FRT-3x25+1x16	CXV/FRT-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	541.600	584.928
97	CXV/FRT-3x35+1x16	CXV/FRT-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	721.500	779.220
98	CXV/FRT-3x35+1x25	CXV/FRT-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	772.200	833.976
99	CXV/FRT-3x50+1x25	CXV/FRT-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét	997.100	1.076.868
100	CXV/FRT-3x50+1x35	CXV/FRT-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét	1.056.100	1.140.588
101	CXV/FRT-3x70+1x35	CXV/FRT-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét	1.428.600	1.542.888
102	CXV/FRT-3x70+1x50	CXV/FRT-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét	1.503.600	1.623.888
103	CXV/FRT-3x95+1x50	CXV/FRT-3x95+1 x50 - 0.6/1kV	mét	1.923.900	2.077.812
104	CXV/FRT-3x95+1x70	CXV/FRT-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét	2.046.600	2.210.328
105	CXV/FRT-3x120+1x70	CXV/FRT-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét	2.522.600	2.724.408
106	CXV/FRT-3x120+1x95	CXV/FRT-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét	2.660.700	2.873.556
107	CXV/FRT-3x150+1x70	CXV/FRT-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét	3.021.500	3.263.220
108	CXV/FRT-3x150+1x95	CXV/FRT-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét	3.159.600	3.412.368
109	CXV/FRT-3x185+1x95	CXV/FRT-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét	3.786.100	4.088.988
110	CXV/FRT-3x185+1x120	CXV/FRT-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét	3.943.400	4.258.872
111	CXV/FRT-3x240+1x120	CXV/FRT-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	4.912.400	5.305.392
112	CXV/FRT-3x240+1x150	CXV/FRT-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét	5.075.700	5.481.756

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P - TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
113	CXV/FRT-3x240+1x185	CXV/FRT-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét	5.281.200	5.703.696
114	CXV/FRT-3x300+1x150	CXV/FRT-3x300+1x150 - 0.6/1kV	mét	6.131.100	6.621.588
115	CXV/FRT-3x300+1x185	CXV/FRT-3x300+1x185 - 0.6/1kV	mét	6.339.500	6.846.660
116	CXV/FRT-3x400+1x185	CXV/FRT-3x400+1x185 - 0.6/1kV	mét	7.914.400	8.547.552
117	CXV/FRT-3x400+1x240	CXV/FRT-3x400+1x240 - 0.6/1kV	mét	8.224.400	8.882.352

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

DANH MỤC 17

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Đồng trần cứng ko ủ TCVN 5064				
1	C-10	C 10	mét	58.000	63.800
2	C-16	C 16	mét	91.300	100.430
3	C-25	C 25	mét	143.000	157.300
4	C-35	C 35	mét	198.500	218.350
5	C-50	C 50	mét	283.600	311.960
6	C-70	C 70	mét	389.800	428.780
7	C-95	C 95	mét	541.100	595.210
8	C-120	C 120	mét	673.500	740.850
9	C-150	C 150	mét	852.000	937.200
10	C-185	C 185	mét	1.055.900	1.161.490
11	C-240	C 240	mét	1.351.500	1.486.650
12	C-300	C 300	mét	1.661.900	1.828.090
13	C-400	C 400	mét	2.243.500	2.467.850

DANH MỤC 18

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm, màn chắn kim loại: gồm các sợi đồng nhỏ)				
1	CXV/S-35-24kV	CXV/S-35-12/20(24) kV	mét	352.700	380.916
2	CXV/S-50-24kV	CXV/S-50-12/20(24) kV	mét	431.600	466.128
3	CXV/S-70-24kV	CXV/S-70-12/20(24) kV	mét	555.900	600.372
4	CXV/S-95-24kV	CXV/S-95-12/20(24) kV	mét	695.300	750.924
5	CXV/S-120-24kV	CXV/S-120-12/20(24) kV	mét	841.100	908.388
6	CXV/S-150-24kV	CXV/S-150-12/20(24) kV	mét	1.067.900	1.153.332
7	CXV/S-185-24kV	CXV/S-185-12/20(24) kV	mét	1.276.700	1.378.836
8	CXV/S-240-24kV	CXV/S-240-12/20(24) kV	mét	1.591.700	1.719.036
9	CXV/S-300-24kV	CXV/S-300-12/20(24) kV	mét	1.944.200	2.099.736
10	CXV/S-400-24kV	CXV/S-400-12/20(24) kV	mét	2.523.400	2.725.272
11	CXV/S-500-24kV	CXV/S-500-12/20(24) kV	mét	3.116.600	3.365.928
	Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm, màn chắn kim loại: băng đồng 1 lớp dày 0.127mm)				
12	CXV/SE-3x35-24kV	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV	mét	985.800	1.064.664
13	CXV/SE-3x50-24kV	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	1.247.900	1.347.732
14	CXV/SE-3x70-24kV	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	1.641.900	1.773.252
15	CXV/SE-3x95-24kV	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	2.068.300	2.233.764
16	CXV/SE-3x120-24kV	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	2.535.300	2.738.124
17	CXV/SE-3x150-24kV	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	3.070.600	3.316.248
18	CXV/SE-3x185-24kV	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	3.720.900	4.018.572
19	CXV/SE-3x240-24kV	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	4.722.400	5.100.192
20	CXV/SE-3x300-24kV	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	5.809.300	6.274.044
21	CXV/SE-3x400-24kV	CXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	7.419.600	8.013.168
	Cáp trung thế 24kv Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm, giáp băng nhôm, màn chắn kim loại sợi đồng)				
22	CXV/S-DATA-35-24kV	CXV/S-DATA-35-12/20(24) kV	mét	413.700	446.796
23	CXV/S-DATA-50-24kV	CXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	494.700	534.276
24	CXV/S-DATA-70-24kV	CXV/S-DATA-70-12/20(24) kV	mét	623.200	673.056
25	CXV/S-DATA-95-24kV	CXV/S-DATA-95 -12/20(24) kV	mét	768.000	829.440
26	CXV/S-DATA-120-24kV	CXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	915.300	988.524
27	CXV/S-DATA-150-24kV	CXV/S-DATA-150-12/20(24) kV	mét	1.140.400	1.231.632
28	CXV/S-DATA-185-24kV	CXV/S-DATA-185-12/20(24) kV	mét	1.340.800	1.448.064
29	CXV/S-DATA-240-24kV	CXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	1.662.100	1.795.068
30	CXV/S-DATA-300-24kV	CXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	2.018.700	2.180.196
31	CXV/S-DATA-400-24kV	CXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	2.604.700	2.813.076
32	CXV/S-DATA-500-24kV	CXV/S-DATA-500-12/20(24) kV	mét	3.202.500	3.458.700
33	CXV/S-DATA-630-24kV	CXV/S-DATA-630-12/20(24) kV	mét	3.976.300	4.294.404

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
	Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm, màn chắn kim loại: băng đồng 1 lớp dày 0.1mm, giáp băng thép)				
34	CXV/SE-DSTA-3x35-24kV	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	1.019.100	1.100.628
35	CXV/SE-DSTA-3x50-24kV	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	1.281.900	1.384.452
36	CXV/SE-DSTA-3x70-24kV	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.679.900	1.814.292
37	CXV/SE-DSTA-3x95-24kV	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	2.108.000	2.276.640
38	CXV/SE-DSTA-3x120-24kV	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	2.609.200	2.817.936
39	CXV/SE-DSTA-3x150-24kV	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	3.111.300	3.360.204
40	CXV/SE-DSTA-3x185-24kV	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	3.762.500	4.063.500
41	CXV/SE-DSTA-3x240-24kV	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	4.772.900	5.154.732
42	CXV/SE-DSTA-3x300-24kV	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	5.867.500	6.336.900
43	CXV/SE-DSTA-3x400-24kV	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	7.483.100	8.081.748
	Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm, màn chắn kim loại: băng đồng 1 lớp dày 0.127mm, giáp băng thép)				
44	CXV/SE-DSTA-3x35-24kV	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	1.076.200	1.162.296
45	CXV/SE-DSTA-3x50-24kV	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	1.336.300	1.443.204
46	CXV/SE-DSTA-3x70-24kV	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.737.500	1.876.500
47	CXV/SE-DSTA-3x95-24kV	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	2.186.000	2.360.880
48	CXV/SE-DSTA-3x120-24kV	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	2.659.700	2.872.476
49	CXV/SE-DSTA-3x150-24kV	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	3.168.200	3.421.656
50	CXV/SE-DSTA-3x185-24kV	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	3.823.000	4.128.840
51	CXV/SE-DSTA-3x240-24kV	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	4.838.000	5.225.040
52	CXV/SE-DSTA-3x300-24kV	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	5.937.100	6.412.068
53	CXV/SE-DSTA-3x400-24kV	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	7.558.600	8.163.288
	Cáp trung thế 24kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm, màn chắn kim loại: băng đồng 1 lớp dày 0.127mm, giáp băng thép)				
54	CXV/SE-DSTA-3x35-24kV	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	1.062.000	1.146.960
55	CXV/SE-DSTA-3x50-24kV	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	1.327.900	1.434.132
56	CXV/SE-DSTA-3x70-24kV	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.737.600	1.876.608
57	CXV/SE-DSTA-3x95-24kV	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	2.168.800	2.342.304
58	CXV/SE-DSTA-3x120-24kV	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	2.665.800	2.879.064
59	CXV/SE-DSTA-3x150-24kV	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	3.174.900	3.428.892
60	CXV/SE-DSTA-3x185-24kV	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	3.829.700	4.136.076
61	CXV/SE-DSTA-3x240-24kV	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	4.844.700	5.232.276
62	CXV/SE-DSTA-3x300-24kV	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	5.943.700	6.419.196
63	CXV/SE-DSTA-3x400-24kV	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	7.565.300	8.170.524
	Cáp trung thế 24kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm, màn chắn kim loại: băng đồng 1 lớp dày 0.05mm, giáp băng thép)				
64	CXV/SE-DSTA-3x35-24kV	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	990.000	1.069.200
65	CXV/SE-DSTA-3x50-24kV	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	1.233.300	1.331.964
66	CXV/SE-DSTA-3x70-24kV	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.634.600	1.765.368
67	CXV/SE-DSTA-3x95-24kV	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	2.074.300	2.240.244
68	CXV/SE-DSTA-3x120-24kV	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	2.572.800	2.778.624

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P - TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
69	CXV/SE-DSTA-3x150-24kV	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	3.081.500	3.328.020
70	CXV/SE-DSTA-3x185-24kV	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	3.704.900	4.001.292
71	CXV/SE-DSTA-3x240-24kV	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	4.709.400	5.086.152
72	CXV/SE-DSTA-3x300-24kV	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	5.799.500	6.263.460
73	CXV/SE-DSTA-3x400-24kV	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	7.405.800	7.998.264
	Cáp trung thế 40.5kV Cu/XLPE/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm, màn chắn kim loại: gồm các sợi đồng nhỏ)				
74	CXV/S-50-40.5kV	CXV/S-50-20/35(40.5) kV	mét	478.300	516.564
75	CXV/S-70-40.5kV	CXV/S-70-20/35(40.5) kV	mét	603.900	652.212
76	CXV/S-95-40.5kV	CXV/S-95-20/35(40.5) kV	mét	748.400	808.272
77	CXV/S-120-40.5kV	CXV/S-120-20/35(40.5) kV	mét	893.900	965.412
78	CXV/S-150-40.5kV	CXV/S-150-20/35(40.5) kV	mét	1.108.700	1.197.396
79	CXV/S-185-40.5kV	CXV/S-185-20/35(40.5) kV	mét	1.337.300	1.444.284
80	CXV/S-240-40.5kV	CXV/S-240-20/35(40.5) kV	mét	1.654.000	1.786.320
81	CXV/S-300-40.5kV	CXV/S-300-20/35(40.5) kV	mét	2.007.800	2.168.424
82	CXV/S-400-40.5kV	CXV/S-400-20/35(40.5) kV	mét	2.588.600	2.795.688
83	CXV/S-500-40.5kV	CXV/S-500-20/35(40.5) kV	mét	3.193.500	3.448.980
84	CXV/S-630-40.5kV	CXV/S-630-20/35(40.5) kV	mét	3.958.900	4.275.612
	Cáp trung thế 40.5kv Cu/XLPE/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm, màn chắn kim loại: băng đồng 1 lớp dày 0.127mm)				
85	CXV/SE-3x50-40.5kV	CXV/SE-3x50-20/35(40.5) kV	mét	1.451.300	1.567.404
86	CXV/SE-3x70-40.5kV	CXV/SE-3x70-20/35(40.5) kV	mét	1.851.800	1.999.944
87	CXV/SE-3x95-40.5kV	CXV/SE-3x95-20/35(40.5) kV	mét	2.304.200	2.488.536
88	CXV/SE-3x120-40.5kV	CXV/SE-3x120-20/35(40.5) kV	mét	2.771.700	2.993.436
89	CXV/SE-3x150-40.5kV	CXV/SE-3x150-20/35(40.5) kV	mét	3.277.400	3.539.592
90	CXV/SE-3x185-40.5kV	CXV/SE-3x185-20/35(40.5) kV	mét	3.933.700	4.248.396
91	CXV/SE-3x240-40.5kV	CXV/SE-3x240-20/35(40.5) kV	mét	4.919.900	5.313.492
92	CXV/SE-3x300-40.5kV	CXV/SE-3x300-20/35(40.5) kV	mét	6.015.500	6.496.740
93	CXV/SE-3x400-40.5kV	CXV/SE-3x400-20/35(40.5) kV	mét	7.638.100	8.249.148
	Cáp trung thế 40.5kv Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm, giáp băng nhôm, màn chắn kim loại sợi đồng)				
94	CXV/S-DATA-50-40.5kV	CXV/S-DATA-50-20/35(40.5) kV	mét	555.900	600.372
95	CXV/S-DATA-70-40.5kV	CXV/S-DATA-70-20/35(40.5) kV	mét	684.400	739.152
96	CXV/S-DATA-95-40.5kV	CXV/S-DATA-95-20/35(40.5) kV	mét	831.300	897.804
97	CXV/S-DATA-120-40.5kV	CXV/S-DATA-120-20/35(40.5) kV	mét	979.500	1.057.860
98	CXV/S-DATA-150-40.5kV	CXV/S-DATA-150-20/35(40.5) kV	mét	1.208.200	1.304.856
99	CXV/S-DATA-185-40.5kV	CXV/S-DATA-185-20/35(40.5) kV	mét	1.422.400	1.536.192
100	CXV/S-DATA-240-40.5kV	CXV/S-DATA-240-20/35(40.5) kV	mét	1.738.000	1.877.040
101	CXV/S-DATA-300-40.5kV	CXV/S-DATA-300-20/35(40.5) kV	mét	2.077.500	2.243.700
102	CXV/S-DATA-400-40.5kV	CXV/S-DATA-400-20/35(40.5) kV	mét	2.666.300	2.879.604
103	CXV/S-DATA-500-40.5kV	CXV/S-DATA-500-20/35(40.5) kV	mét	3.271.200	3.532.896
104	CXV/S-DATA-630-40.5kV	CXV/S-DATA-630-20/35(40.5) kV	mét	4.045.800	4.369.464
	Cáp trung thế 40.5kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm, màn chắn kim loại: băng đồng 1 lớp dày 0.1mm, giáp băng thép)				

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P - TỈNH HƯNG YÊN

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT 8%
105	CXV/SE-DSTA-3x50-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x50-20/35(40.5) kV	mét	1.510.300	1.631.124
106	CXV/SE-DSTA-3x70-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x70-20/35(40.5) kV	mét	1.951.700	2.107.836
107	CXV/SE-DSTA-3x95-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x95-20/35(40.5) kV	mét	2.386.800	2.577.744
108	CXV/SE-DSTA-3x120-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x120-20/35(40.5) kV	mét	2.883.000	3.113.640
109	CXV/SE-DSTA-3x150-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x150-20/35(40.5) kV	mét	3.405.700	3.678.156
110	CXV/SE-DSTA-3x185-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x185-20/35(40.5) kV	mét	4.058.000	4.382.640
111	CXV/SE-DSTA-3x240-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x240-20/35(40.5) kV	mét	5.058.100	5.462.748
112	CXV/SE-DSTA-3x300-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x300-20/35(40.5) kV	mét	6.095.800	6.583.464
113	CXV/SE-DSTA-3x400-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x400-20/35(40.5) kV	mét	7.722.500	8.340.300
	Cáp trung thế 40.5kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm, màn chắn kim loại: băng đồng 1 lớp dày 0.127 mm)				
114	CXV/SE-DSTA-3x50-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x50-20/35(40.5) kV	mét	1.581.800	1.708.344
115	CXV/SE-DSTA-3x70-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x70-20/35(40.5) kV	mét	2.028.700	2.190.996
116	CXV/SE-DSTA-3x95-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x95-20/35(40.5) kV	mét	2.482.700	2.681.316
117	CXV/SE-DSTA-3x120-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x120-20/35(40.5) kV	mét	2.956.600	3.193.128
118	CXV/SE-DSTA-3x150-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x150-20/35(40.5) kV	mét	3.498.600	3.778.488
119	CXV/SE-DSTA-3x185-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x185-20/35(40.5) kV	mét	4.157.500	4.490.100
120	CXV/SE-DSTA-3x240-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x240-20/35(40.5) kV	mét	5.161.800	5.574.744
121	CXV/SE-DSTA-3x300-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x300-20/35(40.5) kV	mét	6.255.200	6.755.616
122	CXV/SE-DSTA-3x400-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x400-20/35(40.5) kV	mét	7.814.300	8.439.444
	Cáp trung thế 40.5kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm, màn chắn kim loại: băng đồng 1 lớp dày 0.127mm, giáp băng thép)				
123	CXV/SE-DSTA-3x50-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x50-20/35(40.5) kV	mét	1.584.700	1.711.476
124	CXV/SE-DSTA-3x70-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x70-20/35(40.5) kV	mét	2.031.600	2.194.128
125	CXV/SE-DSTA-3x95-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x95-20/35(40.5) kV	mét	2.468.300	2.665.764
126	CXV/SE-DSTA-3x120-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x120-20/35(40.5) kV	mét	2.968.300	3.205.764
127	CXV/SE-DSTA-3x150-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x150-20/35(40.5) kV	mét	3.494.700	3.774.276
128	CXV/SE-DSTA-3x185-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x185-20/35(40.5) kV	mét	4.151.500	4.483.620
129	CXV/SE-DSTA-3x240-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x240-20/35(40.5) kV	mét	5.154.100	5.566.428
130	CXV/SE-DSTA-3x300-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x300-20/35(40.5) kV	mét	6.247.500	6.747.300
131	CXV/SE-DSTA-3x400-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x400-20/35(40.5) kV	mét	7.814.300	8.439.444
	Cáp trung thế 40.5kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm, màn chắn kim loại: băng đồng 1 lớp dày 0.05mm, giáp băng thép)				
132	CXV/SE-DSTA-3x50-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x50-20/35(40.5) kV	mét	1.435.800	1.550.664
133	CXV/SE-DSTA-3x70-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x70-20/35(40.5) kV	mét	1.880.800	2.031.264
134	CXV/SE-DSTA-3x95-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x95-20/35(40.5) kV	mét	2.335.100	2.521.908
135	CXV/SE-DSTA-3x120-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x120-20/35(40.5) kV	mét	2.832.700	3.059.316
136	CXV/SE-DSTA-3x150-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x150-20/35(40.5) kV	mét	3.350.200	3.618.216
137	CXV/SE-DSTA-3x185-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x185-20/35(40.5) kV	mét	3.999.400	4.319.352
138	CXV/SE-DSTA-3x240-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x240-20/35(40.5) kV	mét	4.992.400	5.391.792
139	CXV/SE-DSTA-3x300-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x300-20/35(40.5) kV	mét	6.076.800	6.562.944
140	CXV/SE-DSTA-3x400-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x400-20/35(40.5) kV	mét	7.616.800	8.226.144

M.S.D.N: 0900246535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
TỈNH HƯNG YÊN

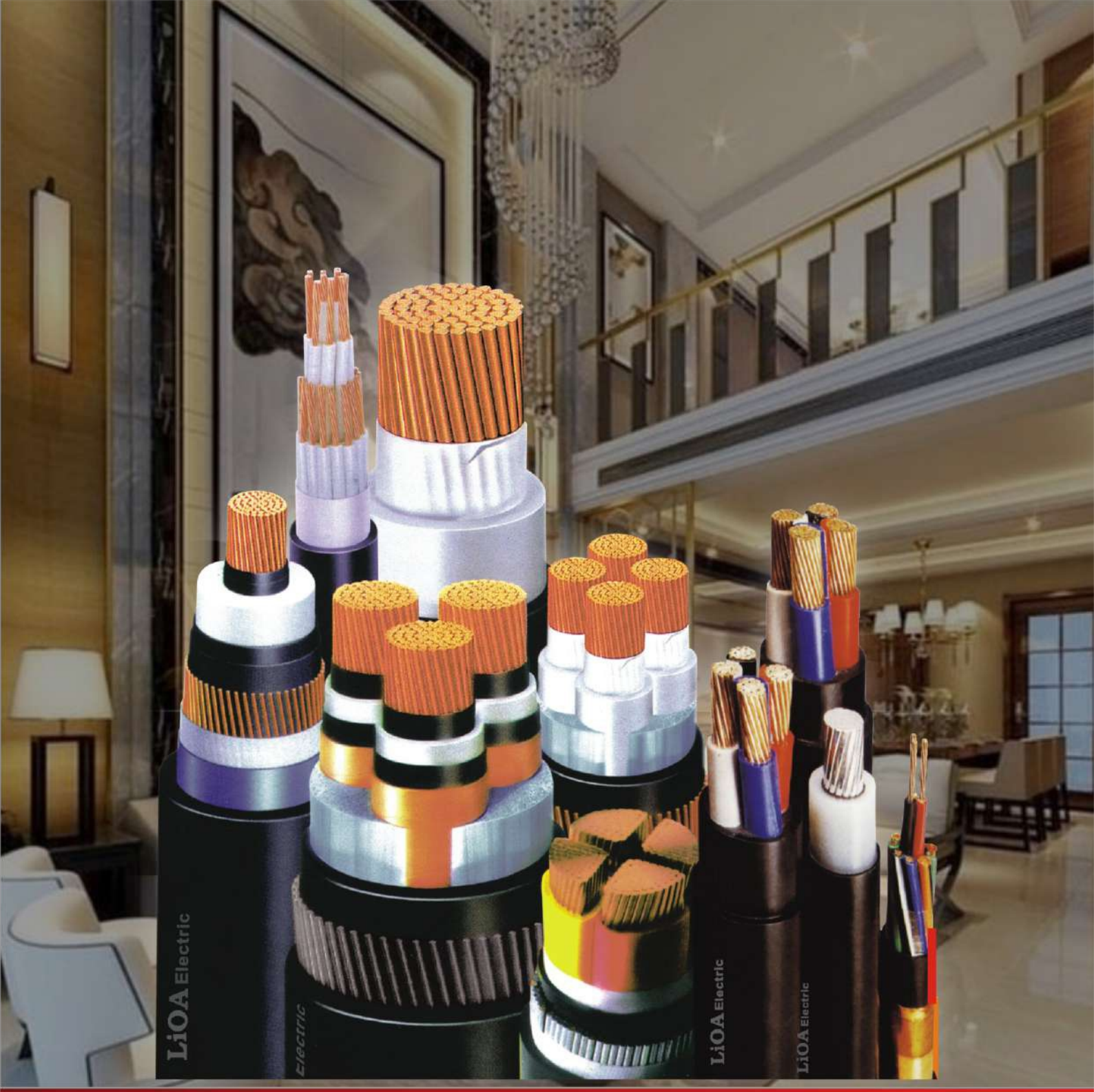

LiOA
For now & Forever!

Công ty Cổ phần thiết bị điện LiOA

Thôn Đình Dù, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên

Nhà máy Dây & Cáp điện LiOA Electric Đồng Nai

Số 5 Đường 17A, KCN Biên Hoà 2, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai

LiOA High-tech

lioa.com.vn